



Fpt Securities

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

MỤC LỤC

02

1. Thông tin chung
 - 1.1. Thông tin khái quát
 - 1.2. Quá trình hình thành và phát triển
 - 1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
 - 1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
 - 1.5. Định hướng
 - 1.6. Rủi ro

15

2. Tình hình hoạt động trong năm 2016
 - 2.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
 - 2.2. Tổ chức và nhân sự
 - 2.3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới
 - 2.4. Tình hình tài chính
 - 2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

25

3. Báo cáo của Ban giám đốc
 - 3.1. Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2016
 - 3.2. Đánh giá kết quả kinh doanh năm 2016
 - 3.3. Những vấn đề khác của Công ty năm 2016
 - 3.4. Kế hoạch hoạt động trong năm 2017

30

4. Báo cáo của Hội đồng quản trị
 - 4.1. Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
 - 4.2. Phương hướng hoạt động năm 2017
 - 4.3. Kết luận

33

5. Quản trị công ty
 - 5.1. Hội đồng quản trị
 - 5.2. Ban kiểm soát
 - 5.3. Lương và thu lao của các thành viên HĐQT, BKS năm 2016
 - 5.4. Giao dịch với các bên liên quan
 - 5.5. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan
 - 5.6. Quản trị rủi ro

38

6. Phát triển bền vững
 - 6.1. Các chỉ tiêu phát triển bền vững năm 2016
 - 6.2. Chiến lược phát triển bền vững







44

7. Báo cáo tài chính



01

THÔNG TIN CHUNG

-  Thông tin khái quát
-  Quá trình hình thành và phát triển
-  Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
-  Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
-  Định hướng
-  Rủi ro



Tên giao dịch

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Slogan

Nơi bạn đặt niềm tin

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Giấy phép thành lập và hoạt động số

59/UBCK-GP

cấp ngày
13/7/2007

Giấy phép điều chỉnh

do Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước Việt Nam cấp

số 16/GPĐCUBCK

cấp ngày
08/06/2016

Vốn điều lệ

903.437.270.000 VND

Mã cổ phiếu

FTS

Địa chỉ



Số 52 Lạc Long Quân, P. Bưởi, Q. Tây Hồ, Tp. Hà Nội
Số điện thoại: (04) 3773 7070 Số Fax (04) 3773 9058
Website www.fpts.com.vn

- 13/07/2007** ● Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT được cấp phép thành lập và hoạt động theo giấy phép số 59/UBCK-GP của UBCKNN
- 24/10/2007** ● Theo quyết định số 58/QĐ-UBCK của UBCKNN, Công ty được chấp thuận về việc lập chi nhánh Hồ Chí Minh, tại Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Q1, TP HCM
- 04/12/2007** ● Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép số 90/UB-CK-GPĐCCTCK điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK-GP. Theo đó vốn điều lệ mới của công ty là 440 tỷ
- 09/05/2008** ● Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép số 127/UBCK-GP bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành.
- 09/06/2008** ● Công ty được chấp thuận thành lập chi nhánh Đà Nẵng, tại Số 09 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng theo quyết định số 392/QĐ-UBCK
- 13/04/2011** ● Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 26/UBCK-GP cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động với nội dung tăng vốn điều lệ từ 440.000.000.000 đồng lên 550.000.000.000 VND
- 18/06/2012** ● Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 94/UBCK-GP cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động với nội dung tăng vốn điều lệ từ 550.000.000.000 đồng lên 733.323.900.000 VND
- 30/12/2013** ● Hoàn thành mua trụ sở chi nhánh FPTTS TP Đà Nẵng và FPTTS TP Hồ Chí Minh. Ngày 30/12/2013, theo CV chấp thuận số 930/QĐ-UBCK, chi nhánh FPTTS Đà Nẵng chuyển trụ sở sang địa chỉ mới tại 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.
- 02/04/2014** ● Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 258/QĐ-UB-CK chấp thuận việc thay đổi địa chỉ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
- 23/06/2015** ● Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 31/G-PĐC-UBCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động với nội dung tăng vốn điều lệ từ 733.323.900.000 đồng lên 806.648.700.000 VND
- 08/06/2016** ● Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 16/G-PĐC-UBCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động với nội dung tăng vốn điều lệ từ 806.648.700.000 đồng lên 903.437.270.000 VND
- Năm 2016** ● Hoàn tất hồ sơ niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

CÁC THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC:



Các sự kiện, thành tích

nổi bật trong năm 2016

▶ Ngày 7/10/2016

tại Hội nghị thành viên thường niên năm 2016, FPTS đã vinh dự là một trong số ít các CTCK được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) vinh danh là “Công ty Chứng khoán thành viên tiêu biểu giai đoạn 2015 - 2016” vì những nỗ lực và đóng góp của công ty với HNX nói riêng và thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung.



Cũng trong năm 2016 ▶

Ông Nguyễn Điệp Tùng – Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ FPTS được HOSE đưa vào danh sách 10 cá nhân tiêu biểu có đóng góp tích cực trong việc xây dựng thị trường.

▶ Ngày 28/11/2016

FPTS được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vinh danh và trao tặng bằng khen vì “Đã có thành tích đóng góp cho sự phát triển của UBCKNN giai đoạn 1996 – 2016”.

Năm 2016 ▶

FPTS hoàn tất xây dựng Trụ sở chính tại Tòa nhà 52 Lạc Long Quân, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.





1.3 NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh:

- ➔ Môi giới chứng khoán;
- ➔ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ➔ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- ➔ Lưu ký và quản lý cổ đông;
- ➔ Hoạt động tự doanh chứng khoán.

Địa bàn kinh doanh:



CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ KINH DOANH CHÍNH

Các dịch vụ trực tuyến dành cho nhà đầu tư

- EzOpen - Dịch vụ Đăng ký mở tài khoản trực tuyến;
- EzCustody - Lưu ký chứng khoán trực tuyến;
- EzTrade - Dịch vụ Giao dịch trực tuyến;
- EzTradePro - Dịch vụ Giao dịch trực tuyến dành cho các tổ chức đầu tư và nhà đầu tư chuyên nghiệp;
- MarketWatch - Bảng giá trực tuyến đa tiện ích;
- Biểu đồ phân tích kỹ thuật - Công cụ đặc lực trợ giúp Nhà đầu tư;
- EzStopLoss - Đặt trước lệnh chờ mua/bán trực tuyến;
- EzSMS - Nhắn tin kết quả khớp lệnh ngay trong phiên giao dịch;
- EzDeal - Đặt lệnh Quảng cáo FPT5;
- EzOddlot - Đặt lệnh Bán Chứng khoán Lô lẻ trực tuyến;
- EzMargin/EzMortgage/Ez Margin Pro - Dịch vụ Giao dịch ký quỹ;
- EzAdvance - Ứng trước Tiến bán chứng khoán và Ứng trước Quyền nhận cổ tức bằng tiền trực tuyến;
- EzTransfer - Dịch vụ Đặt lệnh chuyển tiền trực tuyến;
- EzRightsExercise - Dịch vụ Thực hiện quyền trực tuyến;
- EzMobileTrading - Phần mềm ứng dụng Đặt lệnh và tra cứu thông tin qua điện thoại di động và máy tính bảng;



Các dịch vụ dành cho doanh nghiệp

Tư vấn Quản trị doanh nghiệp

- Tư vấn Quan hệ cổ đông và giải pháp EzSearch;
- Tư vấn quản lý cổ đông và giải pháp EzLink;
- Tư vấn tổ chức ĐHCĐ và giải pháp EzGSM;
- Xây dựng chính sách cổ tức;
- Quy chế quản trị công ty;
- Lập báo cáo thường niên;
- Xây dựng quy chế ESOP;
- Xây dựng quy chế hoạt động của HĐQT.

Tư vấn Hoàn thiện doanh nghiệp

- Tư vấn quản trị nhân sự và giải pháp EzHRM;
- Tư vấn quản trị tài chính kế toán và giải pháp EzFAM;
- Tư vấn lập kế hoạch kinh doanh;
- Tư vấn Dự báo tài chính.

Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

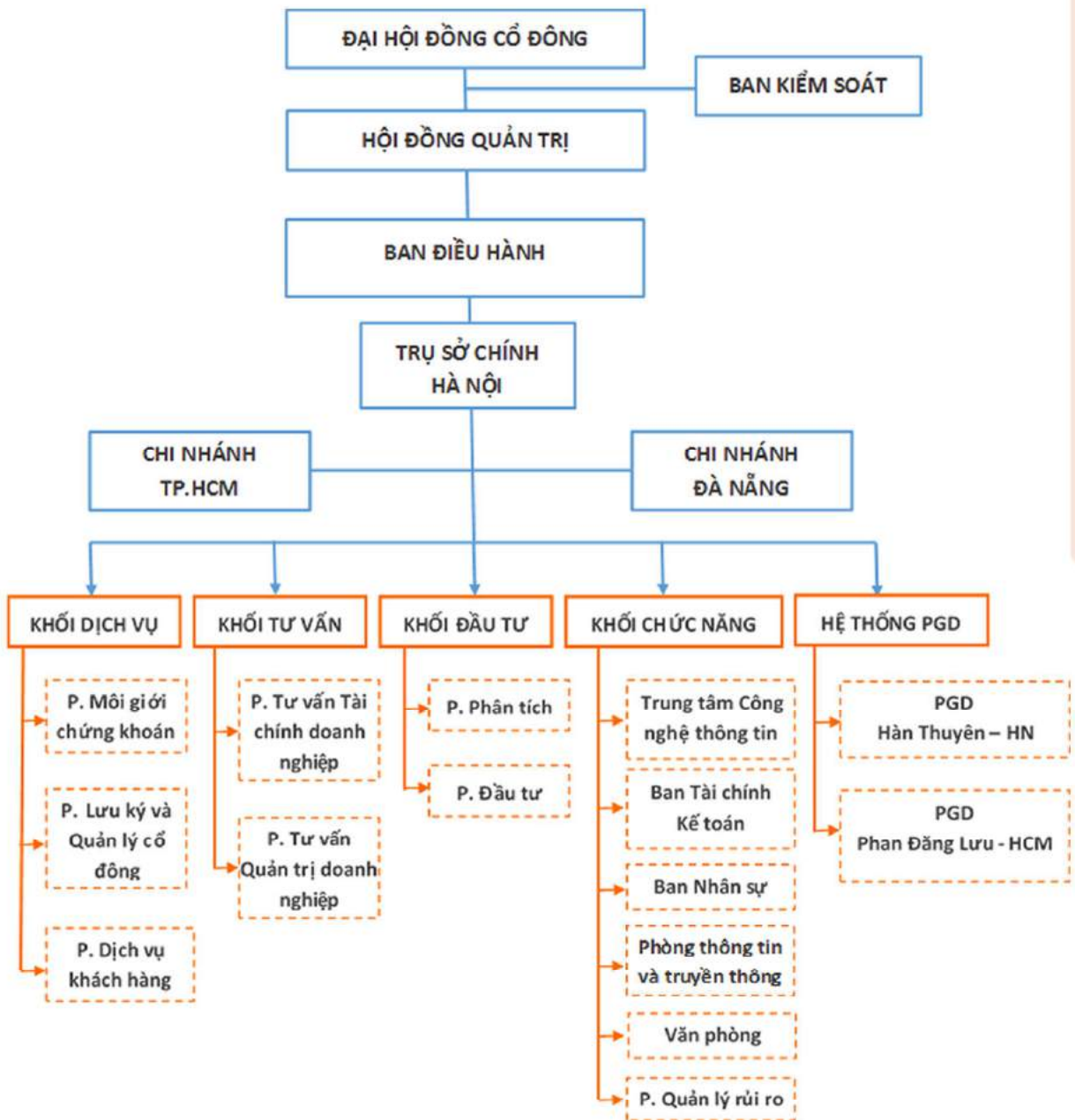
- M&A;
- Bảo lãnh phát hành;
- Tư vấn phát hành;
- Tư vấn chào bán chứng khoán;
- Thu xếp vốn;
- Tái cấu trúc vốn;
- Rà soát đặc biệt;
- Định giá

Tư vấn khác: Niêm yết, Cổ phần hóa, Đăng ký công ty đại





Mô hình quản trị Sơ đồ bộ máy quản lý





Hiện tại Công ty cổ phần Chứng khoán FPT đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các trung tâm, phòng ban chức năng. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Công ty thực hiện quy định phân cấp thẩm quyền ra quyết định đối với từng cấp quản trị tại quy chế quản trị. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị, ban điều hành. Theo đó:

• Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật doanh

• Ban kiểm soát

Ban kiểm soát (“BKS”) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định Pháp luật. BKS của Công ty hiện tại gồm ba (03) thành viên, hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

• Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (“HĐQT”) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. HĐQT của Công ty hiện tại có năm (05) thành viên.

• Ban điều hành

Cơ cấu Ban điều hành Công ty có ba (03) người, gồm: một (01) Tổng Giám đốc, một (01) Phó Tổng Giám đốc và một (01) Kế toán trưởng.

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty; có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc của Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền.

Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

• Các bộ phận, trung tâm phòng ban trong Công ty

Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

• Kiểm toán nội bộ

Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị FPTS, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật và có các chức năng, nhiệm vụ cụ thể như sau:

- o Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- o Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- o Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- o Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- o Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- o Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;
- o Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- o Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- o Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- o Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- o Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- o Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty;

Công ty hiện không có công ty con, công ty liên kết

TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH

Qua 20 năm hoạt động, Thị trường chứng khoán Việt Nam đã phát triển ngày càng hoàn thiện và đang trở thành kênh dẫn vốn quan trọng của nền kinh tế. Đặc biệt trong năm 2015 và 2016, TTCK vẫn có những khởi sắc và đạt được những kết quả rất quan trọng. Tổng giá trị vốn hóa toàn thị trường cuối năm 2016 đạt 72 tỷ USD, tăng trưởng khoảng 26,6% so với cuối năm 2015, đạt mức tương đương 40% GDP. Những chính sách gần đây liên quan đến việc nâng mức giới hạn sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp và đẩy nhanh việc ra đời TTCK phái sinh đã thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc cải thiện và phát triển TTCK. Trong các năm tiếp theo, TTCK Việt Nam được kỳ vọng có sự phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và chất lượng, nhanh chóng được nâng hạng trở thành thị trường mới nổi.

Thứ nhất, về việc phát triển các sản phẩm mới cho thị trường: UBCK Nhà nước, Trung tâm lưu ký chứng khoán và các Sở giao dịch đang khẩn trương để đưa Thị trường chứng khoán phái sinh, Thị trường trái phiếu doanh nghiệp vào vận hành.

Thứ hai, việc hợp nhất hai Sở giao dịch chứng khoán là một trong những giải pháp tái cơ cấu thị trường chứng khoán. Khi hai Sở giao dịch chứng khoán hợp nhất thành một, năng lực quản lý sẽ được nâng cao, việc đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin sẽ được tập trung, từ đó thị trường sẽ được vận hành có hiệu quả hơn.

Thứ ba, đẩy mạnh triển khai công tác đấu giá cổ phần hóa nhằm góp phần hỗ trợ và thúc đẩy cổ phần hóa, thoái vốn, bán cổ phần DNNN; triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động đấu giá cổ phần hóa gắn với niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, góp phần đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN; tiếp tục chủ động hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty, các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Nhà nước về cổ phần hóa, tái cơ cấu và phát triển thị trường chứng khoán.

Thứ tư, tăng cường chất lượng hàng hóa và minh bạch thông tin trên thị trường. Đẩy mạnh việc đào tạo và triển khai công tác quản trị công ty theo thông lệ quốc tế.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

FPTS luôn chú trọng đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, để cao đạo đức nghề nghiệp, nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng. FPTS đã và đang không ngừng đầu tư nghiên cứu và tận dụng lợi thế công nghệ để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao, cung cấp cho khách hàng hệ thống giao dịch an toàn, thuận tiện, minh bạch.

Ngoài những sản phẩm, dịch vụ dành cho nhà đầu tư, FPTS là công ty tiên phong cung cấp các dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp và hoàn thiện doanh nghiệp như: Đại hội cổ đông trực tuyến (EzGSM), Quản lý cổ đông trực tuyến (EzLink), giải pháp quản trị nhân sự (EzHRM), tư vấn quan hệ nhà đầu tư IR, ...

ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ PHÙ HỢP ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

Trong tiến trình cải cách nền kinh tế nước ta, thị trường chứng khoán đóng vai trò rất quan trọng trong xây dựng nền kinh tế năng động, hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh. TTCK không chỉ là kênh huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, từ người dân và xã hội, kể cả từ nước ngoài, tạo nguồn lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng vốn linh hoạt, hiệu quả; nâng cao năng lực quản trị và công khai minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Trải qua 20 năm xây dựng và trưởng thành, ngành Chứng khoán đã ngày càng lớn mạnh, trưởng thành; thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển mạnh mẽ về quy mô, không ngừng hoàn thiện về cấu trúc, không ngừng hoàn thiện về cấu trúc, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và thúc đẩy hội nhập quốc tế, trở thành kênh dẫn vốn quan trọng của nền kinh tế, định hình cấu trúc hệ thống tài chính hiện đại; góp phần đẩy mạnh

cải cách doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu nền kinh tế, tăng cường công khai, minh bạch.

Bước sang giai đoạn mới, trong bối cảnh kinh tế thế giới và đất nước có nhiều thuận lợi, khó khăn đan xen, đặc biệt là những thách thức ngày càng lớn khi nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Theo đó, thị trường chứng khoán Việt Nam định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả, ngày càng trở thành kênh huy động vốn chủ yếu cho nền kinh tế, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Định hướng phát triển của FPTS là hoàn toàn phù hợp với chính sách của Nhà Nước và xu hướng chung của thế giới.

- **Sự phù hợp về định hướng hoạt động.** Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả được Công ty cụ thể hóa trong từng hoạt động thông qua việc thận trọng trong các hoạt động đầu tư, lựa chọn danh mục chứng khoán cho vay; lựa chọn áp dụng các giải pháp bảo mật trong các giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư; công bố thông tin minh bạch tạo niềm tin cho khách hàng và cổ đông FPTS.

- **Sự phù hợp về quy mô hoạt động.** Ngay từ khi thành lập đến nay, Công ty đã từng bước củng cố và phát triển quy mô theo các giải pháp: thực hiện tăng vốn điều lệ hàng năm; xây dựng và củng cố đội ngũ nhân sự chuyên môn cao; đầu tư công nghệ hiện đại nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- **Sự phù hợp về dịch vụ sản phẩm.** Công ty không ngừng nâng cao chất lượng đối với các dịch vụ truyền thống như các doanh nghiệp trong ngành. Ngoài ra, Công ty tập trung nghiên cứu và triển khai các sản phẩm trực tuyến nhằm gia tăng tiện ích cho khách hàng, chú trọng bảo mật trong các giao dịch trực tuyến.

- **Sự phù hợp về công nghệ.** Hiện tại, hệ thống công nghệ của FPTS hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu hoạt động kết nối và giao dịch theo quy định. Tuy nhiên, với định hướng phát triển ổn định và không ngừng nâng cao tiện ích cho khách hàng, FPTS sẽ tiếp tục đầu tư, triển khai hệ thống công nghệ thông tin một cách đồng bộ, toàn diện, hiện đại.



1.6 CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ



Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty chứng khoán thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi thị trường chứng khoán được ví như là “Phong vũ biểu” của nền kinh tế, và thị trường chứng khoán ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ tới hoạt động và hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán. Có thể nói, hầu hết các hoạt động của công ty chứng khoán và hầu hết các khoản doanh thu của một công ty chứng khoán đều gắn liền với thị trường chứng khoán.

Là một công ty chứng khoán nên hiệu quả hoạt động của FPTS chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, FPTS luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

FPTS hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. Rủi ro luật pháp tại FPTS là rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến thị trường chứng khoán và các lĩnh vực liên quan. Đảm bảo việc phổ biến các chế độ, chính sách của Nhà nước; quy định, quy trình của công ty cho tất cả các đơn vị, cán bộ có liên quan. Nhờ đó giúp công ty hạn chế những rủi ro liên quan đến vấn đề về pháp luật. Công ty cũng đã ban hành các quy trình nghiệp vụ quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng phòng ban nghiệp vụ và thực hiện phổ biến đến từng cán bộ nhân viên trong công ty giúp công ty hạn chế những rủi ro luật pháp trong hoạt động.

Chẳng hạn như việc áp dụng thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán có hiệu lực 01/01/2016, trong đó có quy định mới về việc trích lập dự phòng. Trường hợp các công ty chứng khoán không kiểm soát rủi ro tốt thì phải trích lập dự phòng dẫn đến lợi nhuận công ty giảm tương ứng. Nhận định trước tình hình đó, Ban lãnh đạo FPTS đã áp dụng tỷ lệ cho vay thấp, lựa chọn danh mục cho vay cẩn trọng, kiểm soát rủi ro tốt, có công cụ tự động kiểm soát tỷ lệ cho vay và tài sản đảm bảo nên từng khách hàng, từng hợp đồng, từng mã chứng khoán luôn đảm bảo tỷ lệ dư nợ cho vay giao dịch lý quỹ luôn nhỏ hơn nhiều so với tài sản đảm bảo khoản vay nên không phải trích lập dự phòng.

RỦI RO LUẬT PHÁP





1.6 CÁC RỦI RO

RỦI RO ĐẶC THÙ

• Rủi ro chiến lược

Là rủi ro liên quan tới công tác hoạch định, xây dựng, thực hiện chiến lược và định hướng hoạt động của FPTS. Rủi ro chiến lược không những ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà có thể ảnh hưởng tới sự tồn vong của FPTS. Vì vậy FPTS luôn theo dõi các biến động của thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh quy mô của công ty phù hợp với quy mô của thị trường. Việc mở rộng quy mô, mạng lưới, nhân sự, ... phải phù hợp với tình hình thị trường đảm bảo công ty hoạt động hiệu quả trong mọi điều kiện thị trường cả lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn. Trong điều kiện hiện tại HĐQT công ty quy định:

- Hoạt động tự doanh của công ty không gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của toàn công ty. Lượng vốn hoạt động phân bổ cho hoạt động tự doanh không được vượt quá 20% (Hai mươi phần trăm) vốn chủ sở hữu của công ty.
- Hoạt động cung ứng, hỗ trợ vốn cho khách hàng (Giao dịch Margin, cầm cố, repo, ...) không gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của toàn công ty. Lượng vốn hoạt động phân bổ cho hoạt động này không được vượt quá 200% (Hai trăm phần trăm) vốn chủ sở hữu của công ty.

• Rủi ro hoạt động

Là các rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định, quy trình của công ty trong các hoạt động của FPTS do việc không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của cán bộ nhân viên hay đơn giản là lỗi con người do nhầm lẫn vô tình. Để hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra cho công ty, FPTS đưa ra các biện pháp:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, để cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng các giá trị của FPTS.
- Ứng dụng tối đa các công nghệ mới để xây dựng, duy trì Hệ thống giao dịch tiện ích, hiệu quả cho khách hàng; Hệ thống quản trị nội bộ hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh; Hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến quản trị hiệu quả mọi rủi ro hoạt động và tuân thủ.
- Xây dựng các quy định, quy trình nội bộ của mọi đơn vị trực thuộc đầy đủ, rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho cán bộ nhân viên nhằm hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, đảm bảo

• Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng lớn khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản của thị trường chứng khoán.

➔ Rủi ro lãi suất

Khi lãi suất thị trường thay đổi doanh thu của FPTS sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp: Lãi suất của các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, ... Và lãi suất thay đổi làm ảnh hưởng đến dòng tiền trên thị trường và ảnh hưởng gián tiếp đến doanh thu môi giới chứng khoán của FPTS. Để giảm thiểu các thiệt hại có thể phát sinh do rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, FPTS luôn chủ động trong việc lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức giao dịch, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý, có thể cạnh tranh trên thị trường mà vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động.

➔ Rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán FPTS nắm giữ bị ảnh hưởng bởi tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, ... Do giá trị chứng khoán FPTS nắm giữ không nhiều, chủ yếu từ việc mua chứng khoán lò lè, vì vậy FPTS đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

FPTS cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, có các cán bộ chuyên trách để lựa chọn xây dựng, quản lý Danh mục các mã chứng khoán ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay hợp lý cho mỗi mã chứng khoán. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, thực hiện việc cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch ký quỹ giúp FPTS thực hiện quản lý rủi ro hiệu quả và đảm bảo an toàn cho FPTS.

• Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro khi một/một số khách hàng hoặc đối tác không thể thanh toán đầy đủ/đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đầy đủ/đúng hạn như cam kết. Để hạn chế tối đa các ảnh hưởng/thiệt hại của rủi ro thanh toán đối với hoạt động và hiệu quả hoạt động của công ty, FPTS thực hiện các biện pháp sau:

- Thực hiện phân cấp thẩm quyền để xuất và phê duyệt hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một Khách hàng theo Quy định Quản lý rủi ro hoạt động hỗ trợ vốn cho khách hàng của FPTS nhằm đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên việc cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.
- Hợp đồng giao dịch ký quỹ của FPTS phải quy định rõ ràng các điều khoản để thực hiện việc bán thanh lý. Khi giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay giao dịch ký quỹ xuống đến một mức nhất định/đến thời điểm đáo hạn hợp đồng giao dịch ký quỹ thì FPTS phải thực hiện việc bán thanh lý tài sản đảm bảo để đảm bảo việc thu hồi vốn vay, lãi vay, các loại phí (nếu có) của FPTS.
- Sử dụng phần mềm EzMargin để quản lý trạng thái các giao dịch ký quỹ, thực hiện cảnh báo và lệnh xử lý bán tự động trong các giao dịch ký quỹ giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.



RỦI RO ĐẶC THÙ

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không đảm bảo đủ tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. FPTS luôn thực hiện việc quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của FPTS là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

• Rủi ro nguồn nhân lực

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trên TTCK luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đạo đức kinh doanh. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty chứng khoán. Khi TTCK tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Ngược lại khi TTCK sụt giảm thì hiện tượng chảy máu chất xám ở ạt từ lĩnh vực chứng khoán sang các lĩnh vực khác làm cho các doanh nghiệp chứng khoán thiếu hụt nhân sự trầm trọng.

Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, FPTS luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa FPT. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, để cao đạo đức nghề nghiệp, hiện FPTS đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao. Hiện nay FPTS đang có hơn 200 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế. Sự ổn định về nguồn nhân lực chính là sức mạnh để FPTS được thực hiện mục tiêu đã đề ra, xác lập được vị thế của công ty trên thị trường.

• Rủi ro cạnh tranh và tái cấu trúc thị trường chứng khoán:






Tính đến cuối năm 2016 số lượng các công ty chứng khoán đã được cấp phép hoạt động trên TTCK là 105 công ty. Tuy nhiên số lượng Công ty Chứng khoán còn hoạt động trên TTCK chỉ là 76/105 công ty. Các công ty chứng khoán cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự do thị trường quá bé. Các Công ty chứng khoán đã tập trung đến việc cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích như các loại đòn bẩy tài chính cho khách hàng, cũng như đổi mới về công nghệ.

Vì vậy FPTS đã và đang không ngừng đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, FPTS đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm cung cấp cho các nhà đầu tư một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch. Trong năm 2016, Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã tích cực tổ chức triển khai trên cơ sở Đề án Tái cấu trúc Thị trường chứng khoán (TTCK) được Thủ tướng phê duyệt, với nội dung trọng tâm là phân chia các CTCK thành 3 nhóm: nhóm hoạt động bình thường, nhóm kiểm soát và nhóm kiểm soát đặc biệt, dựa trên việc xem xét các chỉ tiêu an toàn tài chính. Bên cạnh nỗ lực nâng hạng thị trường, UBCK cũng sẽ nỗ lực tăng quy mô thị trường bằng cách thúc đẩy cổ phần hóa gắn với niêm yết, đăng ký giao dịch. Theo kế hoạch, trong năm 2017, thị trường chứng khoán phái sinh sẽ được vận hành, công tác tái cấu trúc thị trường chứng khoán tiếp tục được đẩy mạnh và Đề án hợp nhất 2 Sở giao dịch chứng khoán tại Hà Nội (HNX) và TP. Hồ Chí Minh (HOSE) sẽ được hoàn tất.

RỦI RO KHÁC

Giá cổ phiếu của công ty cổ phần Chứng khoán FPT không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của công ty.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

-  Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
-  Tổ chức và nhân sự
-  Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới
-  Tình hình tài chính
-  Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH CHÍNH

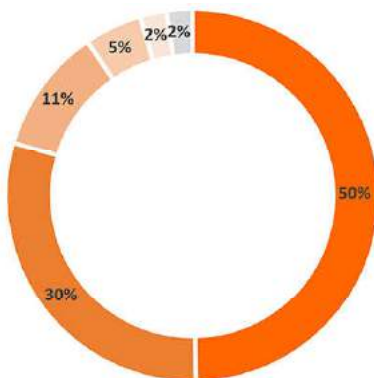
Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Tăng/Giảm (%)
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	131.011	50,41	141.969	49,72	8,36
Doanh thu môi giới chứng khoán	78.866	30,35	85.292	29,87	8,15
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	29.04	11,17	31.073	10,88	7
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	15.544	5,98	14.222	4,98	-8,51
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.233	2,01	6.589	2,31	25,91
Thu nhập hoạt động khác	178	0,08	265	0,09	48,88
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	0	200	0,07	0
Doanh thu hoạt động tài chính	-	0	5.924	2,08	0
Tổng doanh thu (*)	259.872	100	285.534	100%	9,87
Lợi nhuận trước thuế	164.563		180.799		9,87

Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính năm 2016 đạt 285,5 tỷ, tăng 9,87% so với năm 2015. Tương tự như năm 2015, năm 2016 lãi từ các khoản cho vay và phải thu chiếm tỷ trọng cao nhất (49,72% tổng doanh thu, đạt gần 142 tỷ đồng). Kế đến là doanh thu từ hoạt động môi giới, đóng góp 29,87% tổng doanh thu, tăng trưởng 8,15%; nguyên nhân chủ yếu do thanh khoản thị trường tăng Giá trị giao dịch trung bình ngày 3.045 tỷ VNĐ tăng 19,55% so với năm trước 2.547 tỷ VNĐ.

(*) Tổng doanh thu bằng Doanh thu hoạt động kinh doanh và Doanh thu hoạt động tài chính

Ngoài ra, năm 2016 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) cũng tăng 7%, chiếm 10,88% tổng doanh thu, trong đó chủ yếu là khoản cổ tức công ty Cổ phần May Sông Hồng trả trong kỳ. Trong khi đó doanh thu hoạt động tư vấn tài chính giảm hơn 8%; tuy nhiên doanh thu tư vấn tài chính chỉ chiếm gần 5% cơ cấu doanh thu nên tổng doanh thu năm 2016 vẫn tăng trưởng 9,87% so với năm 2015.

Cơ cấu doanh thu



- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu
- Doanh thu môi giới chứng khoán
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
- Khác

Cơ cấu doanh thu của FPTC 2016 không có sự thay đổi nhiều so với năm 2015. Doanh thu chính vẫn tập trung vào các sản phẩm dịch vụ cung cấp đại chúng cho cộng đồng nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp.

CÁC CHỈ TIÊU SO VỚI KẾ HOẠCH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2016	TH 2016	TH 2016/KH 2016
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	246.000	285.534	116,07%
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	165.000	180.799	109,58%
3	Nhân viên	Người	250	249	99,60%



SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS VÀ BGD

Danh sách Hội đồng quản trị

Ông NGUYỄN ĐIỆP TÙNG
Chủ tịch HĐQT

- Ngày sinh: 06/09/1968
- Nơi sinh: Thái Nguyên
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: B2, Tập thể Laser, Hoàng Cầu, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán
- Quá trình công tác:
1991 – 1993: Cán bộ Phòng Tài chính Kế toán Công ty FPT.
1993 – 2004: Kế toán trưởng Công ty FPT
2004 – 2007: Thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kế hoạch – Tài chính, Kế toán trưởng công ty FPT
2007 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán FPT.
- Tỷ lệ sở hữu: 2.156.000 cổ phần (chiếm 2,39% vốn điều lệ)

Ông NGUYỄN VĂN TRUNG
Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 03/07/1975
- Nơi sinh: Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 452 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính
- Quá trình công tác:
1995 – 1998: Kế toán tổng hợp Công ty Phân Lân Văn Điển
2000 – 2001: Chuyên viên Tổng công ty hoá chất Việt Nam
2001 – 2003: Chuyên viên Ngân hàng Mizuho
2003 – 06/ 2007: Chuyên viên CTCP Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT
06/ 2007 – nay: Thành viên HĐQT; Phó TGD CTCP chứng khoán FPT.
- Tỷ lệ sở hữu: 1.698.795 cổ phần (chiếm 1,88% vốn điều lệ)

Ông ĐỖ SƠN GIANG
Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 17/12/1973
- Nơi sinh: Yên Bái
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 396/6 Trương Định, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:
1997 – 2000: Kế toán viên - Công ty CP FPT
2001 – 2003: Phó ban kế hoạch tài chính - Công ty CP FPT
2003 – 03/2010: Kế toán trưởng, Trưởng ban kế toán tài chính - Công ty hệ thống thông tin FPT(FIS)
03/2010 – nay: Phó Tổng Giám đốc, Trưởng ban kế toán tài chính – Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT (FIS); Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chứng khoán FPT
- Tỷ lệ sở hữu: 226.688 cổ phần (chiếm 0,25% vốn điều lệ)
- Số cổ phần đại diện: 18.069.331 cổ phần (chiếm 20,00% vốn điều lệ)



SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS VÀ BGD

Danh sách Hội đồng quản trị

Ông SHUZO SHIKATA
Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 04/04/1980
- Nơi sinh: Nhật Bản
- Quốc tịch: Nhật Bản
- Dân tộc:
- Địa chỉ thường trú: H721 1-25 Kamishiden, Toyonaka-shi, Osaka, Japan.
- Trình độ văn hóa: Cử nhân
- Trình độ chuyên môn: Ngân hàng, Tài chính, Kế toán, Đầu tư
- Quá trình công tác:
 - 04/2003 - 06/2011: Ban Ngân hàng thương mại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. Nhật Bản
 - 06/2011 - 05/2014: Phó chủ tịch / Trưởng phòng Nhật Bản Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ. Chi nhánh Manila, Philippine
 - 05/2014 - 03/2015: Trưởng phòng/Ban doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. Nhật Bản
 - 04/2015 – nay: Trưởng phòng/Ban phát triển kinh doanh dịch vụ tài chính nước ngoài SBI Holdings, Inc. Nhật Bản
 - 29/10/2015 – nay: Thành viên HĐQT tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT
 - 03/2016 – nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Chứng khoán FPT.
- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Số cổ phần đại diện: 18.069.331 cổ phần (chiếm 20,00% vốn điều lệ)

Ông NGUYỄN KHẮC THÀNH
Thành viên HĐQT

- Ngày sinh: 22/08/1964
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Số 2, Dãy D-C6, Tôn Thất Thiệp, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Phó tiến sĩ Toán Lý
- Quá trình công tác:
 - 1991 – 1996: Chuyên viên phần mềm - Công ty phát triển đầu tư công nghệ FPT
 - 1996 – 1999: Phó Giám đốc xí nghiệp Giải pháp phần mềm - Công ty phát triển đầu tư công nghệ FPT
 - 1999 – 2006: Giám đốc Trung tâm đào tạo lập trình viên quốc tế FPT – Aptech - Công ty phát triển đầu tư công nghệ FPT
 - 2006 – 05/2014: Phó hiệu trưởng - Trường Đại học FPT; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chứng khoán FPT
 - 05/2014 – nay: Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Nguồn lực toàn cầu hóa - Công ty Cổ phần FPT
 - 05/2014 – 31/12/2016: Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Nguồn lực toàn cầu hóa - Công ty Cổ phần FPT
 - 01/12/2016 – nay: Hiệu trưởng- Trường Đại học FPT
 - 03/2011 – nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Chứng khoán FPT.
- Tỷ lệ sở hữu: 131.411 cổ phần (chiếm 0,15% vốn điều lệ)
- Số cổ phần đại diện: 0 cổ phần (chiếm 0% vốn điều lệ)



SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS VÀ BGD

Ban giám đốc

Ông **NGUYỄN ĐIỆP TÙNG**
 Tổng Giám đốc
 Xem phần Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị

Ông **NGUYỄN VĂN TRUNG**
 Phó Tổng Giám đốc
 Xem phần Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Bà **NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**
 Kế toán trưởng

- Ngày sinh: 26/10/1974
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 30/106 Nguyễn Ngọc Nại, Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – kế toán
- Quá trình công tác:
 - 08/1994 - 06/2003: Kế toán - Công ty Phát triển đầu tư Công nghệ FPT
 - 07/2003 - 12/2003: Kế toán - Công ty TNHH Phân phối FPT
 - 01/2004 - 12/2006: Kế toán trưởng Công ty TNHH Giải pháp phần mềm FPT
 - 01/2007 - 06/2007: Kế toán Công ty Phát triển đầu tư Công nghệ FPT
 - 07/2007 – Nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần chứng khoán FPT
- Tỷ lệ sở hữu: 82.131 cổ phần (chiếm 0,09% vốn điều lệ)
- Số cổ phần đại diện: 0 cổ phần





Ban kiểm soát

Bà ĐỖ THỊ HƯƠNG
Trưởng BKS

- Ngày sinh: 24/12/1973
- Nơi sinh: Vĩnh Phúc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Số 18 lô 1A, I2, NO2 Khu đô thị Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Tài chính – Kế toán
- Quá trình công tác:
08/1994 – 1995: Kế toán viên - Công ty CP FPT
1996 – 2003: Kế toán tổng hợp - Công ty CP FPT
2004 – 11/2005: Trưởng phòng kế toán - Công ty CP FPT
12/2005 – nay: Kế toán trưởng - Công ty FPT Telecom
07/2007 – nay: Trưởng BKS Công ty cổ phần Chứng khoán FPT
- Tỷ lệ sở hữu: 15 cổ phần (chiếm 0,00002% vốn điều lệ)
- Số cổ phần đại diện: 0 cổ phần

Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Thành viên BKS

- Ngày sinh: 18/10/1956
- Nơi sinh: Thanh Hóa
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 29 Đặng Hữu Phổ, phường Thảo Điền, quận 2, TP HCM
- Trình độ văn hóa: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế (chuyên ngành Tài chính – Kế toán)
- Quá trình công tác:
1980 – 1984: Kế toán viên - Nông trường Thống nhất – Thanh Hóa
1985 – 1990: Kế toán trưởng - Xí nghiệp Mía Đường, Yên Định, Thanh Hóa
1991 – 1997: Kế toán viên – Công ty FPT
1998 – 2002: Kế toán trưởng công ty FPT Chi nhánh HCM - Công ty FPT
2003 – 2008: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty FPT, Trưởng ban Kế hoạch Tài chính FPT Miền Nam, Kế toán trưởng Công ty FPT Chi nhánh HCM.
2009 – 2010: Kế toán trưởng Công ty FPT Chi nhánh HCM - Công ty FPT;
Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Chứng khoán FPT
2011 – 2012: Phó Giám đốc Công ty FPT Chi nhánh HCM - Công ty FPT
2007 – nay: Thành viên BKS Công ty cổ phần Chứng khoán FPT
- Tỷ lệ sở hữu: 49.280 cổ phần (chiếm 0,05% vốn điều lệ)
- Số cổ phần đại diện: 0 cổ phần

Ông HA HONG SIK
Thành viên BKS

- Ngày sinh: 18/05/1975
- Nơi sinh: Hàn Quốc
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Địa chỉ thường trú: Số 9, Pyeonggeo-ro 264beon-gil, Jinju, Gyeongsangnam - do, Hàn Quốc
- Trình độ văn hóa: Cử nhân
- Trình độ chuyên môn: Ngân hàng, Tài chính, Kế toán, Đầu tư
- Quá trình công tác:
2000 – 2006: Phó Phòng Kookmin Bank
2006 – 09/2007: Giám đốc chi nhánh Citigroup Capital
09/2007 – 03/2008: Giám đốc chi nhánh Hyundai Capital
04/2008 – 09/2010: Giám đốc điều hành Phnom Penh Commercial Bank
09/2010 – 06/2014: Giám đốc tác nghiệp/Tổng Giám đốc SBI Royal Securities
07/2014 – nay: Thành viên HĐQT TP Bank
07/2014 – nay: Chuyên gia cố vấn FPT Capital
03/2015 – nay: Thành viên BKS Công ty cổ phần Chứng khoán FPT
- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần
- Số cổ phần đại diện: 0 cổ phần



SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS VÀ BGD

Những thay đổi nhân sự trong năm 2016:

Ngày 22/03/2016, Đại hội cổ đông thường niên của công ty đã thông qua việc miễn nhiệm ông Eiichiro So là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2013 – 2018 và tiến hành bầu thay thế ông Shuzo Shikata là thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2013 – 2018.

Lao động và chính sách lao động

- Số lượng lao động đến hết năm 2016 là 249 người.
- Thông tin chi tiết về thống kê lao động và chính sách lao động: Vui lòng xem Báo cáo phát triển bền vững.



2.3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ



Bám sát chiến lược phát triển, trong năm 2016, Công ty không thực hiện hoạt động tự doanh các cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên sàn Upcom mà chỉ tiến hành mua các cổ phiếu lẻ của các nhà đầu tư.

Cuối năm 2016, công ty hoàn tất việc mua sở hữu trụ sở mới ở Hà Nội. Như vậy, đến hết năm 2016 công ty đã hoàn thành việc mua sở hữu trụ sở, văn phòng làm việc tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.



TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

Là công ty Chứng khoán tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng và phát triển Hệ thống giao dịch chứng khoán hiện đại, đa tiện ích phục vụ khách hàng, FPTS vẫn luôn nghiên cứu, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ để không ngừng hoàn thiện, nâng cấp sản phẩm, dịch vụ, xây dựng sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Gần đây nhất, FPTS đã tập trung nâng cấp và đưa ra phục vụ nhà đầu tư Hệ thống giao dịch trực tuyến - EzTrade phiên bản mới. Với phiên bản mới này, nhà đầu tư chỉ cần đăng nhập một lần duy nhất để sử dụng tất cả các dịch vụ giao dịch trực tuyến của FPTS từ đặt lệnh mua bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ, chuyển tiền, thực hiện quyền, bán chứng khoán lẻ trực tuyến, v.v... Bảng giá chứng khoán trực tuyến MarketWatch cũng được FPTS bổ sung thêm nhiều tính năng mới, chạy được trên cả các thiết bị di động với tốc độ cập nhật cao và ổn định.

Đặc biệt, FPTS cũng chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin phát triển những sản phẩm dịch vụ tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc quản trị doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, với 2 mảng chính bao gồm: Tư vấn Quản trị công ty (Tổ chức đại hội đồng cổ đông trực tuyến - EzGSM; Quản lý cổ đông trực tuyến - EzLink; Quan hệ nhà đầu tư (IR); Tư vấn Công bố thông tin qua cổng thông tin trực tuyến - EzSearch) và Tư vấn Hoàn thiện doanh nghiệp (Quản lý hiệu quả nguồn nhân sự với giải pháp - EzHRM; quản lý tài chính với công cụ - EzFAM,...).

Trong năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc triển khai thực hiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, cụ thể gồm: tự doanh chứng khoán phái sinh, môi giới chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, làm thành viên tạo lập thị trường chứng khoán phái sinh, v.v... Theo đó, FPTS chủ động, tích cực, nghiên cứu, phát triển sản phẩm giao dịch chứng khoán phái sinh, chuẩn bị sẵn sàng tham gia khi thị trường chứng khoán phái sinh được phép thực hiện.



CÔNG TY CÔNG KHÔNG CÓ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Tăng trưởng (%)
1	Các chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán				
1.1	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.423.275	1.493.790	4,95
1.2	Tổng nợ	Triệu đồng	82.928	60.379	-27,2
1.3	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	82.928	60.379	-27,2
1.4	Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.340.347	1.433.411	6,94
1.5	Vốn điều lệ	Triệu đồng	806.649	903.437	12
2	Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh				
2.1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	259.872	285.534	9,87
2.2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	164.563	180.799	9,87
2.3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	131.764	146.573	11,24

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	21,49
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	21,49
Chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính		
- Hệ số Nợ/Tổng Tài sản	%	4,14
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	4,35
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Doanh thu thuần/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,20
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,19
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	52,42
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	10,57
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	10,05
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh Doanh/Doanh thu thuần	%	64,49

Một số chỉ tiêu tài chính



Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán: FPTS luôn duy trì lượng tiền mặt lớn và ổn định; vay nợ thấp nên khả năng thanh toán của Công ty là rất cao.

Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính: việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong hoạt động kinh doanh của FPTS là rất thấp do Công ty chủ trương sử dụng dựa trên nguồn vốn tự có. Việc này sẽ giúp Công ty chủ động trong hoạt động, không chịu áp lực chi phí lãi vay và dễ dàng huy động tiền vay khi cần thiết.

Nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động và chỉ tiêu khả năng sinh lời: Công ty luôn kiểm soát chặt chẽ các chi phí và thận trọng trong các hoạt động nhằm mang lại hiệu suất sinh lời cao của Công ty. Các chỉ số này luôn được Công ty duy trì ổn định qua các năm và ở mức cao.

Các chỉ tiêu an toàn tài chính



STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2015	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2016
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	7.960.533.402	7.981.394.922
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	19.060.566.565	8.091.887.465
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	60.000.000.000	60.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	87.021.099.967	76.073.282.387
5	Vốn khả dụng	1.274.955.709.423	1.238.857.221.238
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	1465%	1628,51%

Cổ phần

Tính đến hết ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT đã phát hành 90.343.727 cổ phiếu.

Trong đó:

- Số cổ phổ thông: 90.343.727 cổ phiếu.
- Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phần đang lưu hành: 90.343.727 cổ phiếu
- Số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông của công ty

Cơ cấu cổ đông của công ty

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	1,838	72.174.038	721.740.380.000	79,89
	Cổ đông tổ chức	8	24.374.260	243.742.600.000	26,98
	Cổ đông cá nhân	1.830	47.799.778	477.997.780.000	52,91
II	Cổ đông nước ngoài	7	18.169.689	181.696.890.000	20,11
	Cổ đông tổ chức	1	18.069.331	180.693.310.000	20,00
	Cổ đông cá nhân	6	100.358	1.003.580.000	0,11
	Tổng cộng	1,845	90.343.727	903.437.270.000	100

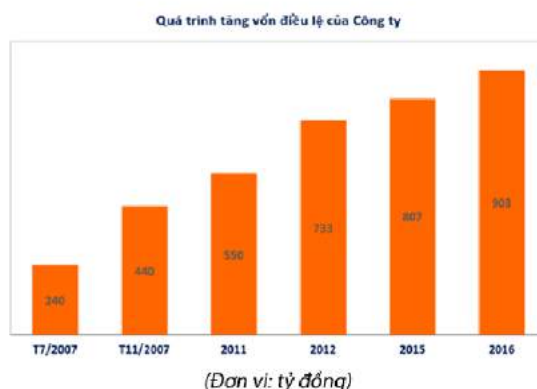
Danh sách cổ đông lớn

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Công Ty Cổ Phần FPT	0101248141	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	18.069.331	20%
SBI Financial Services Co., Ltd	010401100313	Izumi Garden Tower 20F, 1-6-1 Roppongi, Minato Ward, Tokyo, Japan	18.069.331	20%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu





Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ năm 2007 với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng. Từ đó đến nay, công ty đã có 05 lần phát hành để tăng vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

Tháng 5 năm 2016, Công ty tiến hành phát hành 9.678.857 triệu cổ để chi trả cổ tức, tăng số vốn điều lệ của Công ty lên 903.437.270.000 VND



Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong năm 2016, Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ

03 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

-  Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2016
-  Đánh giá kết quả kinh doanh năm
-  Những vấn đề khác của Công ty năm 2016
-  Kế hoạch hoạt động trong năm 2017



KINH TẾ THẾ GIỚI

Năm 2016 là một năm có nhiều biến động với tình hình kinh tế - tài chính thế giới. Tiêu biểu như việc cuối năm 2016, FED tăng lãi suất thêm 0,25% và công bố dự định nâng lãi suất thêm 03 lần trong năm 2017 đã gây áp lực lớn lên tỷ giá đồng USD cũng như dòng vốn đầu tư trên thế giới. Bên cạnh đó, giá dầu xuống thấp kỷ lục trong nhiều năm đã ảnh hưởng nhiều đến các nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

KINH TẾ TRONG NƯỚC

Chịu những tác động từ nền kinh tế thế giới cũng như phải đối phó với những khó khăn nội tại, bức tranh kinh tế Việt Nam năm 2016 trôi qua với nhiều mảng màu sáng tối:

- Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2016 đạt 6,21%. Mức tăng trưởng này thấp hơn so với mức 6,68% năm 2015 và mức kế hoạch đặt ra đầu năm của Chính phủ là 6,7%.
- Lạm phát 2016 tăng tốc với chỉ số CPI tăng 4,74% trong khi kế hoạch đầu năm của Quốc hội là 5% và CPI năm 2015 chỉ tăng 0,6%.
- Kim ngạch Xuất - Nhập khẩu 2016 của Việt Nam đạt 349 tỷ USD – tăng 6,5 % so với năm 2015. Việt Nam cũng xuất siêu 2,5 tỷ USD trong khi năm 2015 nhập siêu 3,54 tỷ USD
- Tỷ giá ngoại tệ được giữ ở mức ổn định. Trong năm 2016 tỷ giá USD trung tâm tăng 1,2%.
- Lãi suất được Ngân hàng nhà nước giữ ở mức ổn định giúp tăng trưởng tín dụng năm nay đạt 18,71%, tương đương mức của năm 2015 là 18,8%).
- Bội chi Ngân sách Nhà nước khoảng 191,7 nghìn tỷ VNĐ.
- Nợ công khoảng tăng từ mức 61,3% năm 2015 lên 64,73% GDP sát trần 65% mà Quốc hội cho phép
- Nợ xấu của hệ thống ngân hàng và thị trường bất động sản cần chú ý.
- Số lượng doanh nghiệp phá sản, dừng hoạt động tuy có giảm so với năm trước nhưng vẫn ở mức rất cao 73.145 (Năm 2015 số doanh nghiệp phá sản, dừng hoạt động là 80.858). Kết quả kinh doanh các doanh nghiệp nhìn chung ít cải thiện.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN:

- Chỉ số VN Index tăng 14,82% (Đầu năm là 579,03 cuối năm 664,87).
- Chỉ số HNX Index tăng 0,2% (Đầu năm 79,96 cuối năm 80,12).
- Giá trị giao dịch trung bình ngày 3.045 tỷ VNĐ tăng 19,55% so với năm trước 2.547 tỷ VNĐ. Giao dịch thỏa thuận và giao dịch của các mã đầu cơ lớn.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG VỚI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM 2016:

- VSD chính thức rút ngắn chu kỳ thanh toán từ 9h ngày T+3 về 16h30 ngày T+2 từ 01/01/2016
- Công ty chứng khoán KLS chính thức quyết định giải thể tháng 4/2016 và hủy niêm yết từ 21/7/2016
- HNX thực hiện phân bổ UpCom từ 20/6/2016 và hiện tượng MTM
- Các Sở giao dịch chứng khoán thay đổi Quy chế giao dịch hiệu lực ngày 12/9/2016
- HNX và VSD chuẩn bị cho triển khai thị trường Chứng khoán Phái sinh
- Sabeco niêm yết tại HOSE sau nhiều năm trì hoãn
- Nhiều doanh nghiệp đăng ký giao dịch UpCom theo quy định của Thông tư 180 của BTC trong đó có nhiều DN lớn như Habeco, Vinatex, HKV, ACV, QNS, ...
- Thoái vốn Nhà nước tại Vinamilk ngày 12/12/2016 và đã bán 78.378.300 CP cho F&N
- Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước chậm và không cổ phần hóa các doanh nghiệp lớn

Tính đến hết năm 2016, toàn thị trường có 1.712.299 tài khoản tăng 142.507 tài khoản tương đương tăng 9,08% so với năm trước (cuối năm 2015 có 1.569.792 tài khoản). Tuy nhiên tỷ trọng tài khoản hoạt động (có giao dịch chứng khoán) không cao.

Số lượng công ty chứng khoán còn hoạt động là 76/105 công ty. Các công ty chứng khoán hiện tại đang cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự do thị trường quá bé.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2015	Thực hiện Năm 2016	Tăng trưởng (%)
Doanh thu (*)	259 tỷ VND	285.5 tỷ VND	10.2 %
Lãi trước thuế	164 tỷ VND	180.8 tỷ VND	10.2 %
Nhân viên	231 người	249 người	7,79 %
Số TK khách hàng	99.910	108,842	8.94%

(*) Doanh thu 2016 tính bằng Tổng Doanh thu hoạt động (279,6 tỷ VND) và Doanh thu hoạt động tài chính(5,9 tỷ VND)

Trải qua năm 2016 với nhiều thử thách, những kết quả kinh doanh mà FPTS thu được là tương đối khả quan:

- Tổng doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 đạt 285,5 tỷ đồng, tăng 10,2 % so với kết quả của năm 2015
- Lãi trước thuế năm qua cũng tăng 10,2%, đạt 180,8 tỷ đồng so với mức 164 tỷ đồng năm 2015
- Trong khi đó, số tài khoản khách hàng cũng tăng trưởng gần 9%. Kết thúc năm 2016, số tài khoản mở tại FPTS là 108.842 tài khoản.

Tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016

Chỉ tiêu	KH 2016	TH 2016	(%) TH 2016/KH 2016
Doanh thu (*)	246 tỷ VND	285,5 tỷ VND	116,06 %
Lãi trước thuế	165 tỷ VND	180,8 tỷ VND	109,58 %
Nhân viên	250 người	249 người	99,6 %

(*) Doanh thu 2016 tính bằng Tổng Doanh thu hoạt động (279,6 tỷ VND) và Doanh thu hoạt động tài chính(5,9 tỷ VND)

Từ những kết quả tích cực trên, hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch của FPTS đều đạt và vượt kế hoạch.

- Doanh thu thuần đạt 116,06%, Lãi trước thuế đạt 109,58% và Lãi trước thuế/Vốn điều lệ đạt 109,57% so với kế hoạch đặt ra đầu năm.
- Về chỉ tiêu số lượng nhân viên, năm qua FPTS cũng cơ bản hoàn thành (99,6%) với số lượng căn bộ nhân viên là 249 người.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2016

Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		% 2016/2015
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
1	Tài sản ngắn hạn	1.360.010	95,55%	1.297.682	86,87%	95,42%
-	Tài sản tài chính	1.357.484	95,38%	1.292.357	86,52%	95,20%
-	Tài sản ngắn hạn khác	2.526	0,18%	5.325	0,36%	210,81%
2	Tài sản dài hạn	63.265	4,45%	196.109	13,13%	309,98%
-	Tài sản cố định	46.957	3,30%	49.29	3,30%	104,97%
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0,00%	127.889	8,56%	-
-	Tài sản dài hạn khác	16.308	1,15%	18.93	1,27%	116,08%
3	Tổng tài sản	1.423.275	100,00%	1.493.790	100,00%	104,95%

Tình hình nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		% 2016/2015
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
1	Nợ phải trả ngắn hạn	82.928	100,00%	60.379	100,00%	72,81%
-	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	50	60,29%	30	49,69%	60,00%
-	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10.504	12,67%	9.829	16,28%	93,57%
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.876	5,88%	8.538	14,14%	175,10%
-	Phải trả người lao động	5.075	6,12%	3.584	5,94%	70,62%
-	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	12.473	15,04%	8.428	13,96%	67,57%
2	Nợ phải trả dài hạn	-	0,00%	-	0,00%	-
3	Tổng nợ phải trả	82.928	100,00%	60.379	100,00%	72,81%

Tổ chức, nhân sự:



- Trong năm 2016 về cơ bản Công ty đã Giữ nguyên cơ cấu, quy mô, tổ chức, nhân sự. Nhân sự đầu năm 231 người, cuối năm 249 người

Công nghệ:



- **Sản phẩm mới:**
 - EzTrade mới: Đăng nhập 01 lần để sử dụng mọi dịch vụ của FPTS
 - Bảng giá chứng khoán mới: Tốc độ và thêm tính năng
 - EzMarginPro: Sử dụng Sức mua và Bán xử lý tự động
- **Nâng cấp sản phẩm:**
 - Nâng cấp EzMobileTrading cho các hệ điều hành: Tiếng Việt, Giao dịch Ký quỹ, Ứng trước
 - Thay đổi hệ thống giao dịch theo Quy chế giao dịch mới của Sở GDCK: Tăng khối lượng 500K CP/Lệnh HSX, Bước giá HSX, Hủy sửa lệnh

Khác:



- Hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 5% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12%. Theo đó vốn điều lệ của FPTS tăng 12% lên mức 903.437.270.000 đ.
- Trong năm 2016, FPTS đã hoàn thành việc mua và đã sở hữu tòa nhà số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội dùng làm Trụ sở chính của công ty cùng với việc tái đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ.
- FPTS đã hoàn thành việc chuyển địa điểm Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh về địa điểm mới tại 159C Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, đúng hạn, minh bạch.
- FPTS được nhận bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vì thành tích đóng góp cho sự phát triển của Ủy ban

Dự báo thị trường năm 2017

Kinh tế thế giới:

- Việc FED tăng lãi suất sẽ tiếp tục gây áp lực lên tỷ giá USD và dòng vốn đầu tư nước ngoài
- Tổng thống Mỹ Donald Trump chính thức ký lệnh Mỹ rút khỏi TPP
- Các biến động về giá dầu tiếp tục ảnh hưởng lớn đến kinh tế Việt nam như: Tăng trưởng GDP, lạm phát, thu Ngân sách, nợ công, ...



Kinh tế trong nước:

- CPI năm 2017 tăng không quá 4%, năm 2016 tăng 2,66% (Cách tính cũ tăng 4,74%)
- GDP năm 2017 tăng 6,7% (năm 2016 tăng 6,21%)
- Nhập siêu năm 2017 dưới 3,5% kim ngạch xuất khẩu (Năm 2016 xuất siêu 2,5 tỷ USD)
- NHNN dự kiến tăng trưởng tín dụng 18% (Năm 2016 tăng 18,71%)
- Việc xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng và thị trường bất động sản cần chú ý
- Bội chi Ngân sách 178.300 tỷ VND tương đương 3,5% GDP (Năm 2016 là khoảng 191.700 tỷ VND)
- Trán nợ công 65% GDP. Nợ công cuối năm 2016 là 64,73% GDP
- Việc thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 của Chính phủ sẽ là nhân tố quan trọng đối với tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến của Thị trường Chứng khoán Việt nam

Thị trường chứng khoán:

- Thị trường chứng khoán diễn biến khó dự báo, thanh khoản của thị trường ít cải thiện
- Số lượng tài khoản nhà đầu tư tăng trưởng thấp
- Số lượng Công ty Chứng khoán giảm nhưng chậm và cạnh tranh giữa các CTCK vẫn khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự do thị trường quá bé

Các vấn đề ảnh hưởng đến TTCK năm 2017:

- Các doanh nghiệp tiếp tục thực hiện quy định của Thông tư 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015: Niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên UpCom
- Thị trường chứng khoán phái sinh dự kiến đi vào hoạt động đầu quý 3 năm 2017
- Việc thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp theo chủ trương của Chính phủ
- Tiến độ cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước chủ trương của Chính phủ, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn

Kế hoạch kinh doanh năm 2017

Căn cứ vào kết quả kinh doanh năm 2016 và dự báo tình hình thị trường năm 2017, Ban Tổng giám đốc FPTS để xuất kế hoạch kinh doanh FPTS năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	TH 2016	KH 2017	+/-
Doanh thu (*)	285.5 tỷ VND	273 tỷ VND	-4.38%
Lãi trước thuế	180.8 tỷ VND	177 tỷ VND	-2.10%
Nhân viên	249 người	270 người	8.43%

(*) Doanh thu 2016 tính bằng Tổng Doanh thu hoạt động (279,6 tỷ VND) và Doanh thu hoạt động tài chính (5,9 tỷ VND)




Các vấn đề khác:

Nhân sự:

- Giữ nguyên cơ cấu, quy mô, tổ chức, nhân sự
- Nhân sự đầu năm 249 người, cuối năm 270 người

Công nghệ:

- Sẵn sàng tham gia thị trường CK phái sinh
- Tiếp tục xây dựng thêm nhiều sản phẩm. Đi đầu trong việc đưa ra các sản phẩm Online
- Hỗ trợ tốt cho mọi hoạt động kinh doanh của FPTS

-  Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
-  Phương hướng hoạt động năm 2017
-  Kết luận



Kết quả Hoạt động kinh doanh

Trong năm 2016, công ty nằm trong TOP 10 về thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) và trong TOP 10 về thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong 03 quý (Quý I, III, IV).

Thị phần môi giới về cổ phiếu và chứng chỉ quỹ năm 2016 tại hai Sở giao dịch chứng khoán HOSE và HNX lần lượt là 3,65% và 3,571% (Thị phần môi giới năm 2015 tại HOSE là 4,03% và tại HNX là 4,059%).

Năm 2016, công ty tiếp tục nghiên cứu, phát triển và nâng cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư (Bộ sản phẩm trực tuyến Ez), phục vụ cho sự phát triển lâu dài và bền

Năm 2016, về cơ bản công ty giữ nguyên quy mô, cơ cấu, tổ chức, nhân sự và ổn định trong mọi hoạt động. Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính năm 2016 đạt hơn 285,53 tỷ đồng tăng gần 10% so với năm 2015. Tổng lợi nhuận trước thuế cả năm 2016 đạt 180,80 tỷ đồng tăng gần 10% so với năm 2015.

Công ty đã mở mới 9,049 tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư. Số lượng tài khoản nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty thời điểm 31/12/2016 là 108,842 tài khoản.

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý:

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban điều hành không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng quản trị và của Ban kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của công ty thực hiện đúng các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Hội

đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của cổ đông công ty.

Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị yêu cầu Tổng Giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng quản trị tổ chức họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để ra.

Trong năm Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Tổng giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị tại các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và đột xuất.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý. Năm 2016, tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ theo các quy định của luật pháp hiện hành.

Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty CP Chứng khoán FPT đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2016 của công ty là khá tốt trong khối các công ty chứng khoán.



4.2 PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2017

Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty CP Chứng khoán FPT. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông của công ty.

Hội đồng quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban điều hành trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban kiểm soát. Hội đồng quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban kiểm soát. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích chung của Công ty, của cổ đông
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn







4.3 KẾT LUẬN

Trong năm 2016, công ty đã đạt được lợi nhuận trước thuế là 180.80 tỷ đồng là khá tốt trong khối các công ty chứng khoán.

Hội đồng quản trị công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26 tháng 07 năm 2012 và Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty CP chứng khoán FPT. Hội đồng quản trị đã thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại. Năm 2017, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, mở rộng phát triển khách hàng và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Công ty CP chứng khoán FPT mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó của các Quý cổ đông để cùng vượt qua mọi thách thức và hoàn thành những mục tiêu dài hạn của Công ty.

05 QUẢN TRỊ CÔNG TY

-  Hội đồng quản trị
-  Ban kiểm soát
-  Lương và thù lao của các thành viên HĐQT, BKS năm 2016
-  Giao dịch với các bên liên quan
-  Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan
-  Quản trị rủi ro



Thành viên hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Diệp Tùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2,39%
2	Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1,88%
3	Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên HĐQT	0,15%
4	Ông Shuzo Shikata	Thành viên HĐQT	0% (Đại diện 20%)
5	Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên HĐQT	0,25% (Đại diện 20%)

Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không thành lập tiểu ban nhưng có phân công 1 thành viên HĐQT phụ trách quản trị rủi ro

Hoạt động của hội đồng quản trị năm 2016

Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức 04 buổi họp để nghe báo cáo và kế hoạch đề xuất của Ban Tổng Giám đốc, từ đó nắm bắt tình hình, chủ động xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với từng giai đoạn của Công ty, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị nội bộ nhằm thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ Không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Diệp Tùng	Chủ tịch HĐQT	19/7/2007	4/4	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên HĐQT	25/3/2008	4/4	100%	
3	Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên HĐQT	19/3/2010	3/4	75%	Vắng mặt có ủy quyền
4	Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên HĐQT	10/3/2011	3/4	75%	Vắng mặt có ủy quyền
5	Ông Eiichiro So	Thành viên HĐQT	20/03/2014- 22/3/2016	0/1	0%	1 buổi vắng mặt có ủy quyền Không còn là TV HĐQT
6	Ông Shuzo Shikata	Thành viên HĐQT	22/3/2016	2/3	66,67%	Vắng mặt có ủy quyền

Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị ban hành trong năm:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01-2016/QĐ/HĐQT/FPTS	20/01/2016	Quyết định ban hành Chính sách quản trị rủi ro FPTS năm 2016.
2	01-2016/NQ/HĐQT/FPTS	28/01/2016	1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 và Kế hoạch kinh doanh năm 2016; 2. Thông qua Nội dung chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
3	02-2016/QĐ/HĐQT/FPTS	31/03/2016	Quyết định triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016.
4	02-2016/NQ/HĐQT/FPTS	21/04/2016	1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động Quý I năm 2016; 2. Thông qua Kế hoạch hoạt động Quý 2 năm 2016.
5	03-2016/QĐ/HĐQT/FPTS	15/04/2016	Quyết định ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2015 bằng tiền và bằng cổ phiếu.
6	03-2016/NQ/HĐQT/FPTS	22/07/2016	1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động Quý II năm 2016; 2. Thông qua Kế hoạch hoạt động Quý 3 năm 2016; 3. Thông qua việc ký hợp đồng hạn mức vay vốn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, chi nhánh Hà Nội (TP Bank).
7	04-2016/NQ/HĐQT/FPTS	27/10/2016	1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động Quý III năm 2016; 2. Thông qua Kế hoạch hoạt động Quý 4 năm 2016; 3. Thông qua việc đổi tên và chuyển địa điểm Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ thuộc chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Tên gọi và địa điểm cũ: Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ - Số 29 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM. Tên gọi và địa điểm mới: Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu - 159C Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. HCM; 4. Thông qua việc chuyển địa điểm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT. Địa điểm cũ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Phường Lăng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội. Địa điểm mới: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
8	04-2016/QĐ/HĐQT/FPTS	31/10/2016	Quyết định ngày chốt danh sách cổ đông để đăng ký chứng khoán và niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
9	02-2016/TB/HĐQT/FPTS	31/10/2016	Về việc chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến bằng văn bản thông qua việc chuyển địa điểm đặt trụ sở chính CTCP Chứng khoán FPT
10	05-2016/QĐ/HĐQT/FPTS	21/11/2016	Quyết định ủy quyền ký Giấy xác nhận sở hữu cổ phần cho Bà Đỗ Ngọc Anh
11	08-2016/QĐ/HĐQT/FPTS	21/11/2016	Quyết định ủy quyền ký Giấy xác nhận sở hữu cổ phần cho Bà Nguyễn Thu Hồng
12	05-2016/NQ/HĐQT/FPTS	7/12/2016	Thông qua mức giá 15.000 đồng/cổ phần làm giá tham chiếu trong ngày niêm yết đầu tiên cổ phiếu FPTS tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng BKS	0,00002%
2	Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên BKS	0,05%
3	Ông Ha Hong Sik	Thành viên BKS	0%

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã tiến hành các hoạt động sau:

- Tham gia các buổi làm việc về Chiến lược hoạt động của Công ty chứng khoán FPT.
- Tham gia tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2016.
- Tham gia các buổi họp HĐQT định kỳ hàng quý.
- Tham gia các buổi làm việc của Ban lãnh đạo công ty về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện hàng quý;
- Xem xét các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng giám đốc và Ban Tài chính kế toán chuẩn bị;
- Tham gia buổi họp HĐQT thông qua quyết định đổi tên và chuyển địa điểm Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ thuộc chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Tên gọi và địa điểm cũ: Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ - Số 29 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM. Tên gọi và địa điểm mới: Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu – 159C Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. HCM;
- Tham gia buổi họp HĐQT thông qua việc chuyển địa điểm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT. Địa điểm cũ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội. Địa điểm mới: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
- Tham gia họp HĐQT thông qua việc ký hợp đồng hạn mức vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội để bổ sung vốn lưu động và thực hiện hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, thực hiện giao dịch ký quỹ cho nhà đầu tư;
- Tham gia họp HĐQT thông qua giá tham chiếu trong ngày niêm yết đầu tiên cổ phiếu FTS tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các quyết định của Ban Kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ Không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Đỗ Thị Hương	Trưởng ban	19/7/2007	4	100%	
2	Nguyễn Thị Phương	Thành viên	19/7/2007	3	75%	Bận lý do cá nhân
3	Ông Ha Hong Sik	Thành viên	31/03/2015	4	100%	

Trong năm 2016 các thành viên Ban Kiểm soát luôn có sự trao đổi ý kiến thường xuyên về các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

- Ban kiểm soát đồng ý và đánh giá tốt chính sách kiểm soát chặt chi phí, chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm trực tuyến của Ban Tổng giám đốc.
- Ban kiểm soát đánh giá cao sự thận trọng của Ban Tổng giám đốc trong việc lựa chọn danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ đảm bảo cho các giao dịch ký quỹ của các nhà đầu tư, đảm bảo hoạt động giao dịch ký quỹ luôn an toàn, hiệu quả.
- Các vấn đề, quyết định quan trọng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc đều hợp lý và không gây thiệt hại cho các cổ đông.

5.2 BAN KIỂM SOÁT

Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty

Đến hết năm 2016 Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty CP Chứng khoán FPT. Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ. Hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất các kiến nghị và giải pháp phù hợp. Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của kiểm toán.

Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý

Trong năm 2016 Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty chứng khoán FPT. Ban Kiểm soát cho rằng các cán bộ quản lý của Công ty CP Chứng khoán FPT đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2016 là khá tốt trong khối các công ty chứng khoán.

Ban Lãnh đạo Công ty CP Chứng khoán FPT trong năm qua đã tiếp tục chỉ đạo thực hiện xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

Trong năm 2016 Hội đồng quản trị công ty đã thông qua chính sách quản lý rủi ro năm 2016.

Ban Kiểm soát cho rằng, năm 2017 thị trường chứng khoán có thể vẫn diễn biến khó lường, vì vậy Hội đồng Quản trị tiếp tục cần có cái nhìn thận trọng, không chủ quan, cần đánh giá kỹ các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, lường trước các rủi ro để xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và có các hành động phòng ngừa phù hợp, kịp thời, tránh các tổn thất có thể xảy ra trong tương lai.

Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và cổ đông

Năm 2016 Ban lãnh đạo Công ty CP Chứng khoán FPT đã thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về việc cung cấp các thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát. Các thành viên Ban Kiểm soát được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin cần thiết.

5.3 Lương và thù lao của các thành viên HĐQT, BKS năm

2016: Các thành viên HĐQT và BKS không nhận thù lao trong năm 2016

5.4 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký, Phí quản lý cổ đông chưa Tái lưu ký, phí tổ chức ĐHCĐ	143,580,013
2	Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Phí quản lý cổ đông, Chi phí đường truyền	233,045,000
3	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	63,360,000
4	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	822,901,200
5	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	329,379,500
6	CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	645,100,023
7	CN CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	238,399,997
8	CT TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học, dịch vụ tin học	869,935,651
9	CN CTTNHH dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	792,000
10	CTCP Đô thị FPT Đà Nẵng	Bên có liên quan	Phí chuyển quyền sở hữu	50,029,240
11	CN CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT-Tại HN	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	527,531,400
12	CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	29,519,999
13	Công ty cổ phần Dịch vụ Trực Tuyến FPT	Bên có liên quan	Phí tư vấn QLCD	26,400,000

5.5 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN: Không có

5.6 QUẢN TRỊ RỦI RO

Chú trọng quản trị rủi ro, Hội đồng quản trị đã cử một (01) thành viên chuyên trách thực hiện chức năng Quản trị rủi ro. Công ty thành lập bộ phận Quản trị rủi ro, hoạt động độc lập với các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ khác. Công ty đã xây dựng chính sách quản trị rủi ro hàng năm, nhận diện các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải, xây dựng hạn mức rủi ro, các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro. Công ty đã ban hành quy trình quản lý rủi ro và định kỳ được xem xét lại đảm bảo kịp thời nhận diện các rủi ro mới có thể xảy ra và đề xuất các biện pháp phòng ngừa, hạn chế hậu quả các rủi ro và khắc phục rủi ro tại FPTS.

Mọi cán bộ FPTS có trách nhiệm nhận diện các rủi ro có thể phát sinh gây ảnh hưởng đến tên tuổi, hình ảnh, uy tín, thương hiệu của FPTS, gây thiệt hại cho FPTS, cán bộ, cổ đông, khách hàng, đối tác của FPTS và có các biện pháp quản trị các rủi ro đó trong phạm vi công việc, trách nhiệm của mình. Mọi cán bộ FPTS có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty.

Các cán bộ quản lý có trách nhiệm xây dựng các quy định, quy trình công việc cụ thể để phòng tránh rủi ro trong phạm vi đơn vị mình quản lý, báo cáo về tình hình rủi ro và quản lý rủi ro, đề xuất các biện pháp, quy định quản lý rủi ro chung của FPTS cho Tổng giám đốc FPTS.

Cán bộ quản lý rủi ro chịu trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra việc tuân thủ các quy định, quy trình nội bộ về quản lý rủi ro của các bộ phận theo quy định. Phụ trách bộ phận quản lý rủi ro, cán bộ quản lý rủi ro có trách nhiệm báo cáo về tình hình rủi ro và quản trị rủi ro cho Tổng giám đốc FPTS và HĐQT FPTS.

Ngoài ra, Công ty cũng Ứng dụng tối đa các công nghệ mới để xây dựng, duy trì Hệ thống giao dịch tiện ích, hiệu quả cho khách hàng; Hệ thống quản trị nội bộ hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh (quản trị tài chính Ezfam, quản trị nhân sự EzHRM)... qua đó giúp ban lãnh đạo (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc có thể nhận diện sớm rủi ro từ đó đưa ra các quyết định quản trị, điều hành phù hợp).

06

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Các chỉ tiêu phát triển bền vững năm 2016



Chiến lược phát triển bền vững



6.1 CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2016


Đối với người lao động
Thống kê lao động năm 2016

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	249	100%
1	Thạc sỹ	9	3,61
2	Đại học	227	91,16
3	Cao đẳng	4	1,61
4	Khác	9	3,61
II	Theo tính chất hợp đồng lao động	249	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	119	44,49
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	130	55,51
III	Theo giới tính	249	100%
1	Nam	136	54,62
2	Nữ	113	45,38
Tổng cộng		249	249

Nhân sự được coi là giá trị cốt lõi trong hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn chú trọng xây dựng các chính sách nhân sự hợp lý để mang lại những giá trị toàn diện nhất cho cán bộ nhân viên:

- **Chính sách lương, thưởng, trợ cấp**

- Chính sách trả lương: Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, Công ty đã xây dựng Quy chế tiền lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm.
- Lương ngoài giờ: Công ty hỗ trợ và trả lương ngoài giờ theo đúng Bộ Luật lao động hiện hành và thỏa ước lao động tập thể.
- Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng theo hình thức lương tháng thứ 13. Ngoài ra, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm Công ty thực hiện chính sách thưởng hiệu quả kinh doanh cho CNCNV của Công ty theo năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức độ đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

Mức lương trung bình qua các năm (đồng)		
Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
10.407.485	10.708.311	10.842.459

=> Đây là mức lương tương đương so với mức lương bình quân của các doanh nghiệp trong ngành.

- **Chính sách tuyển dụng**

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những ứng viên muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút nhân tài, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là đối với những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn.

Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

6.1 CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2016

↪ Đối với người lao động

Thống kê lao động năm 2016

- Chính sách đào tạo

CBCNV tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn để nâng cao nghiệp vụ nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Quá trình vừa làm việc vừa học tập - đào tạo được áp dụng cho tất cả cán bộ nhân viên của FPTS ở mọi cấp bậc. Đây được coi là yêu cầu bắt buộc để nâng cao kiến thức và kỹ năng của đội ngũ nhân sự đồng thời qua đó là nâng cao chất lượng dịch vụ của FPTS. Trong năm 2016, hoạt động đào tạo của công ty có những điểm nổi bật sau:

Đào tạo nội bộ Công ty:

- Chương trình đào tạo "tân binh" dành cho nhân viên mới
- Chương trình đào tạo Phân tích cơ bản và Phân tích kỹ thuật
- Chương trình đào tạo chế độ BHXH – BHYT – BHTN
- Chương trình đào tạo Broker
- Chương trình đào tạo dành cho các manager

Đào tạo bên ngoài Công ty:

- Tham gia các khóa học, tập huấn của UBCK NN và các Sở GD&ĐT với các chủ đề:
 - Cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán
 - Luật áp dụng trong ngành chứng khoán
 - Phân tích và đầu tư chứng khoán.
 - Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp
 - Tư vấn tài chính và Bảo lãnh phát hành chứng khoán
 - Quản lý quỹ đầu tư và tài sản
 - Các văn bản pháp quy mới ban hành liên quan đến Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán
 - Các văn bản pháp quy mới ban hành liên quan đến chế độ kế toán ở Công ty Chứng khoán và các chính sách thuế.
- ...

- Chính sách phúc lợi xã hội

- Toàn bộ cán bộ nhân viên của FPTS được Công ty mua gói BH FPT Care. Giá trị của FPT Care cho 1 năm lên tới 190 triệu đồng/ người để bảo hiểm cho các trường hợp tai nạn, tử vong, ốm đau – thương tật hay chi trả viện phí nội trú và khám ngoại trú.
- Hàng năm Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, đồng thời có chính sách khen thưởng đối với nhân viên xuất sắc.
- Ngoài ra Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty (hiếu hỉ, kết hôn, thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV, ...).
- Để đảm bảo sức khỏe cho cán bộ nhân viên, Công ty đã thành lập nhà ăn với nguồn thực phẩm và đội ngũ đầu bếp chất lượng. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng bữa ăn mà còn giúp cán bộ nhân viên FPTS thuận tiện và chủ động hơn trong công việc.
- Bên cạnh đó, để giúp cán bộ nhân viên thư giãn và tăng cường sức khỏe sau giờ làm việc, Công ty đã có phòng thể thao - giải trí. Tại đây, cán bộ nhân viên có thể thoải mái chơi các bộ môn thể thao mà mình ưu thích như bóng bàn, bi-a, bi lắc, yoga, ...



6.1 CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2016

 Đối với người lao động

• Tạo dựng văn hóa doanh nghiệp

Công ty hướng tới xây dựng văn hóa doanh nghiệp cởi mở, hòa đồng và giàu tính nhân văn. Ngoài giờ làm việc, Công ty hướng cán bộ nhân viên đến các hoạt động tập thể. Đây không chỉ là khoảng thời gian quý báu để thư giãn sau giờ làm việc mà còn là một nơi để cán bộ nhân viên FPTS gặp nhau, chia sẻ và nâng cao sự gắn kết.



6.1 CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2016

↪ Đối với cộng đồng – xã hội

Được thành lập từ năm 2007, trải qua gần 10 năm hình và phát triển, FPT S luôn cố gắng mang đến giá trị cao nhất cho thị trường, cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

- Đối với doanh nghiệp: Trong năm 2016, FPT S đã hỗ trợ và tư vấn cho hơn 300 DN, ... trong nhiều mảng hoạt động như lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính hay tư vấn quản trị doanh nghiệp.
- Đối với cộng đồng nhà đầu tư: Tính đến hết năm 2016, FPT S đã mở gần 109 nghìn tài khoản cho các nhà đầu tư và là công ty chứng khoán có số tài khoản cá nhân lớn nhất tại Việt Nam. Bên cạnh việc hỗ trợ mở tài khoản và tư vấn đầu tư, Công ty cũng phối hợp cùng UBCK NN trong việc các khóa đào tạo cho cộng đồng nhà đầu tư.
- Đối với thị trường: Thông qua những sản phẩm dịch vụ như Công bố thông tin và quan hệ nhà đầu tư hiệu quả với Cổng thông tin trực tuyến Ezsearch, Quản lý cổ đông trực tuyến Ezlink và Tư vấn tổ chức ĐHCĐ với sản phẩm ĐHCĐ trực tuyến EzGSM, ... FPT S đã góp một phần vào quá trình nâng cao chất lượng quản trị công ty, tính công khai – minh bạch của công ty đại chúng cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam.





6.2 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đối với nhân sự

Công ty coi nhân sự là yếu tố then chốt, quyết định đến thành bại của hoạt động kinh doanh. Vì vậy, thời gian tới, Công ty có những phương hướng sau:

- Xây dựng chính sách lương – thưởng cạnh tranh và hợp lý để thu hút và giữ chân nhân tài
- Chăm lo toàn diện đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ nhân viên
- Tạo dựng văn hóa doanh nghiệp cởi mở, hòa đồng và giàu tính nhân văn

Đối với cộng đồng – xã hội

- Mang tới giá trị ngày càng cao và bền vững cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư
- Nâng cao tính công khai – minh bạch của thị trường chứng khoán
- Chia sẻ các giá trị tốt đẹp cho xã hội
- Truyền cảm hứng và động lực cho giới trẻ

Đối với môi trường

- Tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về môi trường
- Sử dụng tiết kiệm năng lượng, hạn chế các ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Báo cáo tài chính
Năm 2016

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2016	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2016	11 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2016	13 – 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2016	16 – 17
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2016	18 – 54



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.

Công ty có hai chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên
Ông Shuzo Shikata	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Ha Hong Sik	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Điệp Tùng

Số: 51./BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Kính gửi:

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 kèm theo của *Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT* được lập ngày 19 tháng 01 năm 2017 từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016; Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2016; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2016; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT cho năm 2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1858-2013-142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.297.681.692.575	1.360.010.073.683
I. Tài sản tài chính	110		1.292.357.272.706	1.357.483.608.470
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	164.301.752.581	287.326.824.628
1.1. Tiền	111.1		54.301.752.581	67.326.824.628
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		110.000.000.000	220.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	16.670.477.646	16.573.937.165
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	1.099.157.199.408	1.052.120.184.415
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(9.853.501.290)	(43.733.012)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	12.733.950.846	121.423.245
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	12.733.950.846	121.423.245
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		75.179.086	121.423.245
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.658.771.760	
8. Trả trước cho người bán	118		7.208.842.855	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	1.683.787.459	1.074.681.488
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.4	626.763.201	482.290.541
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(172.000.000)	(172.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.324.419.869	2.526.465.213
1. Tạm ứng	131		63.978.600	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1.338.728.292	1.115.844.819
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.373.630.889	1.110.855.095
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			150.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		2.533.560.850	2.607.941
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		14.521.238	147.157.358
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		196.108.571.332	63.265.346.373
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		49.290.127.959	46.956.523.987
II. Tài sản cố định	220		35.798.676.163	33.465.072.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.13	35.798.676.163	33.465.072.191
- Nguyên giá	222		74.676.021.902	68.872.228.902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(38.877.345.739)	(35.407.156.711)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.14	13.491.451.796	13.491.451.796
- Nguyên giá	228		37.573.279.261	37.573.279.261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24.081.827.465)	(24.081.827.465)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	A.7.15	127.888.710.486	
V. Tài sản dài hạn khác	250		18.929.732.887	16.308.822.386
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		235.850.000	41.903.750
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	998.229.290	1.071.265.039
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	17.695.653.597	15.195.653.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.493.790.263.907	1.423.275.420.056

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		60.379.304.134	82.928.482.208
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		60.379.304.134	82.928.482.208
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		30.000.000.000	50.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.32	30.000.000.000	50.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.30	223.102.753	4.644.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.679.091.608	1.604.291.608
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.28	9.829.251.272	10.504.101.224
11. Phải trả người lao động	323		3.583.530.000	5.075.434.853
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		653.008.425	528.099.869
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.29	1.741.252.647	1.985.550.645
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.31	4.131.703.961	8.349.874.590
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.538.363.468	4.876.485.419
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.433.410.959.773	1.340.346.937.848
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.433.410.959.773	1.340.346.937.848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.105.113.370.000	1.008.324.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		903.437.270.000	806.648.700.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		903.437.270.000	806.648.700.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201.676.100.000	201.676.100.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		41.537.764.591	34.949.552.941
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		41.537.764.591	34.949.552.941
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		245.222.060.591	262.123.031.966
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		245.222.060.591	262.123.031.966
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1.493.790.263.907	1.423.275.420.056

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		90.343.727	80.664.870
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.16	879.640.000	897.410.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.17		290.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.18	8.510.000	5.210.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.19	35.066.760.000	35.066.760.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.20	1.670.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.21	12.098.769.260.000	9.477.904.240.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		11.606.079.950.000	8.894.832.500.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		115.810.470.000	118.764.570.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		229.818.150.000	277.188.020.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		147.060.690.000	187.119.150.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.22	754.371.690.000	34.604.220.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		126.287.740.000	4.103.840.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		628.083.950.000	30.500.380.000
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.23	95.118.520.000	169.750.110.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			

Y. HAN VAN TOAN AN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.24	46.506.370.000	
7. Tiền gửi của khách hàng	026		613.320.680.493	672.648.294.637
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.25	609.398.763.129	669.618.164.843
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	3.921.917.364	3.030.129.794
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.33	609.398.763.129	669.618.164.843
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		587.001.342.133	661.074.597.638
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		22.397.420.996	8.543.567.205
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2.199.755.000	228.620.000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.27a	1.722.162.364	2.801.509.794

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		31.072.996.072	29.040.177.598
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	B7.38.1	596.721.109	188.637.688
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	B.7.38.2		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	B7.38.3	30.476.274.963	28.851.539.910
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		141.969.474.303	131.011.049.173
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		85.292.063.632	78.865.530.902
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		200.000.000	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6.589.400.355	5.233.353.067
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		14.221.583.169	15.543.723.553
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.38.4	264.476.223	177.975.520
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		279.609.993.754	259.871.809.813
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		33.835.280	666.060
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.38.1	33.835.280	666.060
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B.7.40	9.995.493.276	(3.512.406)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.903.799	324.713
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.40	44.685.737.600	41.507.377.243
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.40	8.131.555.750	7.449.218.192
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.40	5.806.236.176	5.957.772.454
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.38.5	300.000	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		68.656.061.881	54.911.846.256
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		5.924.294.939	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	B.7.39	5.924.294.939	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		75.000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		198.896.157	1.187.978.474
4.4. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	B.7.41	198.971.157	1.187.978.474

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.42	36.369.985.822	38.847.362.066
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		180.309.269.833	164.924.623.017
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.43	12.435.900.850	11.578.674.223
8.2. Chi phí khác	72	B.7.44	11.946.573.675	11.940.767.469
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		489.327.175	(362.093.246)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		180.798.597.008	164.562.529.771
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	A.7.36	180.798.597.008	164.562.529.771
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		34.225.716.783	32.798.296.768
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.45	34.225.716.783	32.798.296.768
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		146.572.880.225	131.764.233.003
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		1.622	1.633
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1.622	1.633

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		180.798.597.008	164.562.529.771
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		3.521.461.095	3.885.834.406
- Các khoản dự phòng	04		9.809.768.278	(3.512.406)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí lãi vay	06		198.896.157	1.187.978.474
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(12.658.771.760)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(110.890.869.272)	3.053.833.758
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(96.540.481)	9.609.004
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(47.037.014.993)	39.852.893.965
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		46.244.159	
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(609.105.971)	328.739.429
- Tăng giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch bán các TSTC	38			
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		(9.751.632.304)	15.199.778
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(286.862.073)	171.377.729
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		(244.297.998)	1.975.550.645
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		(189.740.045)	714.021.399
- Thuế TNDN đã nộp	43		(34.656.828.656)	(33.675.203.532)
- Lãi vay đã trả	44		(198.896.157)	(1.187.978.474)
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		218.458.753	(19.884.490)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		124.908.556	22.967.534
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		(243.738.079)	(47.304.869)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(1.491.904.853)	5.075.434.853
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		(4.415.427.629)	4.378.478.492
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(12.058.491.501)	(14.560.067.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		70.779.081.506	172.686.664.003

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(133.743.775.553)	(948.586.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(133.743.775.553)	(948.586.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		555.000.000.000	989.800.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		555.000.000.000	989.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(575.000.000.000)	(1.038.800.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(575.000.000.000)	(1.038.800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(40.060.378.000)	(36.403.513.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(60.060.378.000)	(85.403.513.500)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(123.025.072.047)	86.334.563.953
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		287.326.824.628	200.992.260.675
- Tiền	101.1		67.326.824.628	14.992.260.675
- Các khoản tương đương tiền	101.2		220.000.000.000	186.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		164.301.752.581	287.326.824.628
- Tiền	103.1		54.301.752.581	67.326.824.628
- Các khoản tương đương tiền	103.2		110.000.000.000	220.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

5011/2016
CÔNG TY
HÀNH NGHIỆP
HÀNH NGHIỆP VÀ
HÀNH NGHIỆP
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
TP. HÀ NỘI

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		26.255.848.964.200	25.285.728.303.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(26.331.115.469.900)	(25.029.176.976.600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		20.169.211.236	(367.814.568.933)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5.122.107.250)	(3.970.435.277)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.715.428.760.896	1.595.112.497.676
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.714.536.973.326)	(1.594.918.345.247)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(59.327.614.144)	(115.039.525.381)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		672.648.294.637	787.687.820.018
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		669.618.164.843	784.851.842.653
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		3.030.129.794	2.835.977.365
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	C.7.46	613.320.680.493	672.648.294.637
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		609.398.763.129	669.618.164.843
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		3.921.917.364	3.030.129.794
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		935.000.000.000	1.008.324.800.000	73.324.800.000	0	96.788.570.000	0	1.008.324.800.000	1.105.113.370.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		733.323.900.000	806.648.700.000	73.324.800.000		96.788.570.000		806.648.700.000	903.437.270.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi			0					0	0
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		201.676.100.000	201.676.100.000					201.676.100.000	201.676.100.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		28.170.994.430	34.949.552.941	6.778.558.511		6.588.211.650		34.949.552.941	41.537.764.591
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.170.994.430	34.949.552.941	6.778.558.511		6.588.211.650		34.949.552.941	41.537.764.591
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		267.464.028.007	262.123.031.966	131.764.233.003	137.105.229.044	146.572.880.225	163.473.851.600	262.123.031.966	245.222.060.591
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		267.464.028.007	262.123.031.966	131.764.233.003	137.105.229.044	146.572.880.225	163.473.851.600	262.123.031.966	245.222.060.591
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			0						
Cộng		1.258.806.016.867	1.340.346.937.848	218.646.150.025	137.105.229.044	256.537.873.525	163.473.851.600	1.340.346.937.848	1.433.410.959.773
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Ghi chú (*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2016 như sau:

+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.588.211.650
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.588.211.650
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.176.423.300
- Cổ tức 2015 chia cho các cổ đông	
+ Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt	40.332.435.000
+ Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu	96.788.570.000
Tổng cộng	163.473.851.600

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 3/2008 và sửa đổi, bổ sung ngày 22/03/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty là: **903.437.270.000** đồng (Chín trăm linh ba tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Do luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý khi lập báo cáo tài chính năm 2016 nên các loại chứng khoán được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Theo quy định hiện tại của pháp luật về kế toán, Công ty chứng khoán thực hiện trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và cổ phiếu quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể:

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay - Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%. Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là giá đóng cửa của chứng khoán đó tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 năm
- Phương tiện vận chuyển: 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm
- Phần mềm: 3-5 năm
- Quyền sử dụng đất: không khấu hao
- Tài sản cố định vô hình: 2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.**a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:**

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.20. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội.

Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

5011729
CÔNG TY
CHỨC NHIỆM HỮU H
CH VỤ TƯ V
HÍNH KẾ TO
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P.HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	274.238.632	247.554.191
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	164.027.513.949	287.079.270.437
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	164.301.752.581	287.326.824.628

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2016	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2016
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	173.788	3.382.600.200
- Trái phiếu	200.000	20.946.800.000
- Chứng khoán khác		
Cộng	373.788	24.329.400.200
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4.380.410.223	56.029.104.533.100
- Trái phiếu	4.000.010	406.574.000.000
- Chứng khoán khác	119.610	1.147.214.200
Cộng	4.384.529.843	56.436.825.747.300

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	16.670.477.646		16.573.937.165	
Cộng	16.670.477.646		16.573.937.165	

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.057.797.019.550		994.852.058.747	
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	41.360.179.858		57.268.125.668	
Cộng	1.099.157.199.408		1.052.120.184.415	

7.3.3 Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC:

Công ty hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC. Chi tiết tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	3.594.640	16.670.477.646	16.784.690.903	(51.124.240)	(43.733.012)	7.391.228
1	AAA	78	2.222.600	1.825.200	(397.400)	-	397.400
2	ACB	235	3.867.044	4.136.000	-	-	-
3	ACM	5	23.000	9.500	(13.500)	-	13.500
4	ADC	65	872.680	994.500	-	-	-
5	ALT	138	1.559.584	1.711.200	-	-	-
6	ALV	81	373.600	226.800	(146.800)	-	146.800
7	APG	50	315.000	283.000	(32.000)	(24.000)	8.000
8	API	86	734.404	860.000	-	-	-
9	APP	164	1.753.550	1.771.200	-	(30.550)	(30.550)
10	APS	55	252.891	126.500	(126.391)	(87.891)	38.500
11	ARM	80	1.464.000	2.520.000	-	-	-
12	ASA	53	190.800	95.400	(95.400)	(31.800)	63.600
13	B82	94	472.838	385.400	(87.438)	(21.738)	65.700
14	BBS	65	973.300	884.000	(89.300)	-	89.300
15	BCC	180	2.379.046	2.700.000	-	-	-
16	BED	45	1.422.436	1.548.000	-	-	-
17	BHT	50	1.550.000	280.000	(1.270.000)	(1.395.000)	(125.000)
18	BII	0	-	-	-	-	-
19	BKC	120	1.365.000	852.000	(513.000)	-	513.000
20	BLF	20	78.000	120.000	-	-	-
21	BPC	70	1.482.306	1.295.000	(187.306)	(607.306)	(420.000)
22	BTS	10	96.808	98.000	-	(6.808)	(6.808)
23	BVS	159	2.308.745	2.607.600	-	(74.945)	(74.945)
24	C92	144	3.302.129	5.457.600	-	-	-
25	CAN	50	1.119.300	1.200.000	-	-	-
26	CAP	55	1.890.700	2.145.000	-	-	-
27	CCM	10	242.271	148.000	(94.271)	(92.271)	2.000
28	CEO	198	1.971.100	2.475.000	-	-	-
29	CHP	0	-	-	-	-	-
30	CKV	40	460.000	560.000	-	-	-
31	CMC	110	601.200	550.000	(51.200)	(116.200)	(65.000)
32	CMI	80	962.000	608.000	(354.000)	(298.000)	56.000
33	CMS	195	1.305.094	936.000	(369.094)	-	369.094
34	CPC	61	1.124.609	1.695.800	-	-	-
35	CSC	56	276.731	1.338.400	-	-	-
36	CT6	47	374.536	211.500	(163.036)	-	163.036
37	CTA	130	380.800	208.000	(172.800)	(1.400)	171.400
38	CTB	39	1.075.000	1.170.000	-	-	-
39	CTC	39	264.400	249.600	(14.800)	-	14.800
40	CTS	366	2.098.531	2.342.400	-	-	-
41	CTT	30	210.000	222.000	-	-	-
42	CTX	50	690.000	970.000	-	-	-
43	CVN	15	321.100	42.000	(279.100)	(2.197.500)	(1.918.400)
44	CVT	95	3.380.050	3.676.500	-	-	-
45	CX8	82	1.959.800	844.600	(1.115.200)	(1.221.800)	(106.600)
46	D11	28	459.200	280.000	(179.200)	(106.400)	72.800
47	DAD	198	2.910.600	3.366.000	-	-	-
48	DAE	48	547.587	830.400	-	-	-
49	DBC	26	828.449	962.000	-	-	-
50	DBT	60	987.200	948.000	(39.200)	-	39.200
51	DC2	72	858.600	360.000	(498.600)	(527.400)	(28.800)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
52	DC4	68	476.751	516.800	-	-	-
53	DCS	285	950.066	627.000	(323.066)	(64.466)	258.600
54	DGC	67	3.071.500	2.780.500	(291.000)	-	291.000
55	DGL	17	689.800	642.600	(47.200)	-	47.200
56	DHT	102	3.566.151	5.630.400	-	-	-
57	DIH	20	192.000	190.000	(2.000)	(24.000)	(22.000)
58	DLI	34	359.700	445.400	-	-	-
59	DLR	90	540.000	846.000	-	-	-
60	DNC	57	310.000	2.411.100	-	-	-
61	DNM	96	1.788.000	2.928.000	-	-	-
62	DNP	155	3.259.100	3.704.500	-	-	-
63	DNY	47	303.042	272.600	(30.442)	(64.242)	(33.800)
64	DP3	50	1.485.000	1.610.000	-	-	-
65	DPC	63	2.114.900	2.387.700	-	-	-
66	DST	30	723.000	1.047.000	-	-	-
67	DXP	30	408.373	564.000	-	-	-
68	DZM	20	88.651	226.000	-	(12.651)	(12.651)
69	EBS	242	2.059.691	2.081.200	-	(172.691)	(172.691)
70	ECI	60	984.000	762.000	(222.000)	(174.000)	48.000
71	EFI	226	1.494.674	1.717.600	-	-	-
72	EID	110	1.402.900	1.716.000	-	-	-
73	FDT	20	432.000	720.000	-	-	-
74	FID	0	-	-	-	-	-
75	GLT	8	124.876	366.400	-	-	-
76	GMX	80	1.360.000	2.048.000	-	-	-
77	HBS	17	45.900	56.100	-	(27.056)	(27.056)
78	HCC	3	59.014	91.500	-	-	-
79	HDA	70	625.000	861.000	-	(58.000)	(58.000)
80	HDO	48	124.371	105.600	(18.771)	(23.571)	(4.800)
81	HEV	76	868.400	1.102.000	-	-	-
82	HHC	12	234.779	390.000	-	-	-
83	HHG	94	779.600	742.600	(37.000)	-	37.000
84	HJS	466	5.435.618	8.015.200	-	-	-
85	HKB	0	-	-	-	-	-
86	HLC	181	1.184.820	1.556.600	-	-	-
87	HLD	20	400.000	236.000	(164.000)	(54.000)	110.000
88	HLY	58	1.255.034	957.000	(298.034)	(767.834)	(469.800)
89	HMH	117	1.632.678	1.579.500	(53.178)	(39.578)	13.600
90	HNM	94	616.700	582.800	(33.900)	-	33.900
91	HOM	60	380.000	378.000	(2.000)	-	2.000
92	HTC	0	-	-	-	-	-
93	HUT	184	2.120.170	2.079.200	(40.970)	-	40.970
94	HVA	0	-	-	-	-	-
95	HVT	29	328.174	594.500	-	-	-
96	ICG	79	495.705	545.100	-	(283.105)	(283.105)
97	IDV	130	5.511.200	5.850.000	-	-	-
98	INN	68	2.135.600	4.420.000	-	-	-
99	ITQ	20	197.400	60.000	(137.400)	(979.700)	(842.300)
100	KHB	40	91.300	64.000	(27.300)	-	27.300
101	KKC	11	156.200	191.400	-	(63.800)	(63.800)
102	KLF	46	106.600	110.400	-	-	-
103	KLS	0	-	-	-	(166.858)	(166.858)
104	KMT	314	2.777.503	2.826.000	-	-	-
105	KSK	0	-	-	-	-	-
106	KSQ	20	66.000	34.000	(32.000)	-	32.000
107	KST	70	1.316.000	357.000	(959.000)	(931.000)	28.000
108	KTS	80	1.806.900	3.400.000	-	-	-
109	KTТ	170	649.500	765.000	-	(122.500)	(122.500)
110	KVC	10	93.000	21.000	(72.000)	-	72.000
111	L14	67	2.633.500	3.222.700	-	-	-

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
112	L18	240	2.801.538	2.760.000	(41.538)	(360.538)	(319.000)
113	L44	56	464.005	112.000	(352.005)	(256.805)	95.200
114	L61	190	1.745.870	1.938.000	-	(3.470)	(3.470)
115	L62	17	137.300	108.800	(28.500)	(185.000)	(156.500)
116	LAS	35	464.100	455.000	(9.100)	-	9.100
117	LCS	198	1.279.900	396.000	(883.900)	(725.500)	158.400
118	LDP	134	8.700.690	5.025.000	(3.675.690)	(1.244.090)	2.431.600
119	LHC	50	1.980.000	3.165.000	-	-	-
120	LIG	165	1.075.998	726.000	(349.998)	-	349.998
121	LO5	123	1.331.175	836.400	(494.775)	(755.175)	(260.400)
122	LTC	68	408.400	353.600	(54.800)	(105.600)	(50.800)
123	MAC	29	250.768	258.100	-	-	-
124	MAS	11	1.333.800	1.706.100	-	-	-
125	MCC	109	1.571.779	1.722.200	-	(331.179)	(331.179)
126	MCF	22	222.200	347.600	-	-	-
127	MCO	59	213.582	94.400	(119.182)	(646.082)	(526.900)
128	MDC	83	547.518	481.400	(66.118)	(157.718)	(91.600)
129	MEC	219	769.245	635.100	(134.145)	(14.045)	120.100
130	MHL	35	191.600	245.000	-	-	-
131	MIM	31	169.000	89.900	(79.100)	-	79.100
132	MKV	23	234.600	407.100	-	-	-
133	MNC	100	663.400	520.000	(143.400)	-	143.400
134	NAG	4	18.071	19.600	-	(75.471)	(75.471)
135	NBC	125	924.400	900.000	(24.400)	(188.500)	(164.100)
136	NBP	87	1.218.000	1.531.200	-	-	-
137	NDN	21	158.850	172.200	-	(197.450)	(197.450)
138	NDX	75	754.700	855.000	-	(8.400)	(8.400)
139	NET	577	18.139.523	20.021.900	-	-	-
140	NFC	105	1.610.000	1.816.500	-	(280.000)	(280.000)
141	NGC	193	1.713.700	1.544.000	(169.700)	(163.000)	6.700
142	NHA	60	672.000	732.000	-	-	-
143	NHC	230	4.350.388	8.878.000	-	-	-
144	NHP	10	31.000	30.000	(1.000)	-	1.000
145	NST	393	3.444.150	3.379.800	(64.350)	-	64.350
146	NTP	465	23.851.500	36.037.500	-	-	-
147	NVB	57	444.600	273.600	(171.000)	(68.400)	102.600
148	ONE	444	3.225.728	3.152.400	(73.328)	-	73.328
149	ORS	10	38.000	32.000	(6.000)	(4.000)	2.000
150	PBP	0	-	-	-	-	-
151	PCG	50	274.500	430.000	-	(24.500)	(24.500)
152	PCT	87	534.500	783.000	-	-	-
153	PDB	47	1.004.800	940.000	(64.800)	-	64.800
154	PGS	128	1.874.500	2.035.200	-	-	-
155	PGT	58	260.012	272.600	-	-	-
156	PHC	27	139.648	240.300	-	-	-
157	PIV	35	308.700	283.500	(25.200)	-	25.200
158	PJC	279	2.580.442	4.464.000	-	-	-
159	PLC	281	7.423.441	7.755.600	-	-	-
160	PMC	260	12.768.460	17.914.000	-	(262.060)	(262.060)
161	PMS	74	1.369.217	1.776.000	-	(266.017)	(266.017)
162	POT	73	999.460	1.379.700	-	-	-
163	PPP	10	60.000	100.000	-	-	-
164	PPS	69	811.900	793.500	(18.400)	(52.900)	(34.500)
165	PSC	200	1.838.900	3.360.000	-	-	-
166	PSD	54	1.341.600	1.177.200	(164.400)	(110.400)	54.000
167	PSE	70	686.000	700.000	-	-	-
168	PSI	60	403.183	426.000	-	-	-
169	PTI	100	2.410.518	2.870.000	-	-	-
170	PTS	70	337.233	427.000	-	-	-
171	PV2	0	-	-	-	(7.000)	(7.000)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
172	PVC	18	200.358	144.000	(56.358)	(661.858)	(605.500)
173	PVE	99	738.289	603.900	(134.389)	(185.689)	(51.300)
174	PVG	27	231.123	186.300	(44.823)	(85.223)	(40.400)
175	PVI	20	502.259	500.000	(2.259)	-	2.259
176	PVL	34	74.500	74.800	-	(11.700)	(11.700)
177	PVR	74	210.760	177.600	(33.160)	-	33.160
178	PVS	69	1.195.924	1.131.600	(64.324)	(283.224)	(218.900)
179	PVX	181	440.000	434.400	(5.600)	-	5.600
180	QHD	99	4.221.400	4.177.800	(43.600)	-	43.600
181	QNC	273	1.554.066	1.310.400	(243.666)	(115.666)	128.000
182	QTC	100	2.260.000	2.700.000	-	-	-
183	RCL	119	2.077.097	2.796.500	-	-	-
184	S55	44	1.147.659	1.711.600	-	-	-
185	S74	156	734.800	998.400	-	-	-
186	S99	224	957.427	1.097.600	-	(4.227)	(4.227)
187	SAF	199	5.219.608	12.218.600	-	-	-
188	SAP	36	515.869	363.600	(152.269)	(119.869)	32.400
189	SCI	10	112.000	78.000	(34.000)	-	34.000
190	SCJ	458	3.687.085	1.007.600	(2.679.485)	-	2.679.485
191	SCL	686	5.316.200	2.881.200	(2.435.000)	(243.500)	2.191.500
192	SCR	111	988.932	954.600	(34.332)	-	34.332
193	SD2	76	611.300	509.200	(102.100)	-	102.100
194	SD4	152	1.455.320	1.489.600	-	-	-
195	SD5	4	37.982	37.200	(782)	-	-
196	SD6	278	2.999.306	2.502.000	(497.306)	-	497.306
197	SD7	120	1.192.517	576.000	(616.517)	(487.317)	129.200
198	SD9	60	557.583	480.000	(77.583)	-	77.583
199	SDA	51	284.360	204.000	(80.360)	(7.360)	73.600
200	SDC	65	616.509	1.007.500	-	-	-
201	SDD	121	293.192	266.200	(26.992)	(54.492)	(27.500)
202	SDE	52	358.768	93.600	(265.168)	(161.168)	104.000
203	SDG	50	985.000	910.000	(75.000)	-	75.000
204	SDH	30	135.000	54.000	(81.000)	(48.000)	33.000
205	SDN	1	21.957	29.400	-	-	-
206	SDP	189	1.080.736	774.900	(305.836)	(195.636)	110.200
207	SDT	94	851.200	930.600	-	-	-
208	SEB	120	3.683.996	4.632.000	-	-	-
209	SFN	120	2.025.000	3.588.000	-	(33.000)	(33.000)
210	SGC	26	614.736	1.279.200	-	-	-
211	SGD	100	1.245.000	950.000	(295.000)	(270.000)	25.000
212	SGH	60	2.238.000	1.362.000	(876.000)	(702.000)	174.000
213	SHA	41	377.000	360.800	(16.200)	-	16.200
214	SHB	57	270.158	262.200	(7.958)	-	7.958
215	SHS	64	508.909	294.400	(214.509)	(41.709)	172.800
216	SIC	5	36.795	165.000	-	(268.195)	(268.195)
217	SJI	202	2.662.786	4.040.000	-	-	-
218	SJC	133	829.000	545.300	(283.700)	-	283.700
219	SJE	94	2.725.133	2.387.600	(337.533)	-	337.533
220	SLS	25	2.122.500	2.185.000	-	-	-
221	SMT	50	853.500	1.085.000	-	-	-
222	SPI	66	303.800	151.800	(152.000)	-	152.000
223	SPP	163	2.844.300	3.488.200	-	(325.600)	(325.600)
224	SSM	170	2.103.177	2.703.000	-	-	-
225	STC	80	649.814	3.064.000	-	-	-
226	STP	763	4.597.000	4.806.900	-	(76.800)	(76.800)
227	TA9	627	14.891.700	13.731.300	(1.160.400)	-	1.160.400
228	TAG	75	3.699.700	3.712.500	-	-	-
229	TBX	33	961.516	297.000	(664.516)	(664.516)	-
230	TC6	192	994.698	1.017.600	-	(449.598)	(449.598)
231	TCS	322	1.576.838	1.642.200	-	(23.638)	(23.638)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
232	TCT	0	-	-	-	-	-
233	TDN	66	304.600	349.800	-	-	-
234	TET	69	1.959.600	2.139.000	-	(621.000)	(621.000)
235	TH1	208	3.971.334	2.163.200	(1.808.134)	(166.934)	1.641.200
236	THB	40	918.305	736.000	(182.305)	-	182.305
237	THS	31	198.400	235.600	-	-	-
238	THT	20	132.800	130.000	(2.800)	(40.000)	(37.200)
239	TIG	890	4.453.900	3.204.000	(1.249.900)	-	1.249.900
240	TJC	190	1.648.400	1.691.000	-	-	-
241	TKC	614	6.386.343	10.745.000	-	-	-
242	TKU	357	2.703.343	3.855.600	-	-	-
243	TMC	172	2.806.350	3.182.000	-	(556.050)	(556.050)
244	TMX	33	283.800	369.600	-	(148.500)	(148.500)
245	TNG	384	4.713.410	4.723.200	-	(273.810)	(273.810)
246	TPH	84	767.914	865.200	-	-	-
247	TPP	124	1.954.752	4.340.000	-	-	-
248	TSB	20	206.000	222.000	-	-	-
249	TST	87	1.723.500	452.400	(1.271.100)	(1.245.000)	26.100
250	TTB	86	910.100	541.800	(368.300)	-	368.300
251	ITC	25	316.643	500.000	-	-	-
252	TV2	154	25.121.600	30.646.000	-	-	-
253	TV3	35	879.268	1.039.500	-	-	-
254	TV4	88	1.011.112	1.232.000	-	-	-
255	TVC	50	615.000	630.000	-	-	-
256	TVD	155	883.185	976.500	-	-	-
257	TXM	83	869.971	639.100	(230.871)	-	230.871
258	UNI	180	1.092.295	846.000	(246.295)	-	246.295
259	V12	90	707.577	954.000	-	-	-
260	V21	247	3.988.789	2.371.200	(1.617.589)	(2.692.889)	(1.075.300)
261	VAT	150	1.863.000	1.080.000	(783.000)	-	783.000
262	VBC	28	932.100	1.960.000	-	-	-
263	VC1	153	2.285.848	2.601.000	-	(19.648)	(19.648)
264	VC2	108	1.545.185	1.706.400	-	(275.785)	(275.785)
265	VC3	28	787.697	971.600	-	-	-
266	VC6	52	423.835	405.600	(18.235)	-	18.235
267	VC7	17	315.249	265.200	(50.049)	-	50.049
268	VC9	123	1.181.210	1.168.500	(12.710)	(148.010)	(135.300)
269	VCC	20	224.909	248.000	-	-	-
270	VCG	95	1.316.213	1.282.500	(33.713)	-	33.713
271	VCM	23	351.616	386.400	-	(19.616)	(19.616)
272	VCR	126	328.106	365.400	-	(10.906)	(10.906)
273	VCS	827	91.535.915	106.186.800	-	-	-
274	VDL	356	8.247.932	12.282.000	-	-	-
275	VDS	83	524.181	705.500	-	-	-
276	VE1	80	725.000	456.000	(269.000)	(85.000)	184.000
277	VE2	237	2.987.500	2.844.000	(143.500)	-	143.500
278	VE3	2	23.400	23.000	(400)	-	400
279	VE4	9	113.400	97.200	(16.200)	(4.500)	11.700
280	VE8	50	450.000	555.000	-	-	-
281	VE9	474	4.443.730	2.986.200	(1.457.530)	(1.282.930)	174.600
282	VFR	67	1.094.500	1.246.200	-	-	-
283	VGP	41	625.144	1.262.800	-	-	-
284	VGS	93	898.508	985.800	-	(108.008)	(108.008)
285	VHL	62	2.067.584	3.558.800	-	-	-
286	VIE	50	410.000	195.000	(215.000)	(245.000)	(30.000)
287	VIG	25	110.000	37.500	(72.500)	(30.000)	42.500
288	VIT	130	2.670.200	3.432.000	-	-	-
289	VIX	92	510.700	506.000	(4.700)	(231.200)	(226.500)
290	VKC	466	6.460.600	7.456.000	-	-	-
291	VMC	124	3.315.800	3.782.000	-	(204.145)	(204.145)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
292	VMI	0	-	-	-	(1.465.500)	(1.465.500)
293	VMS	100	1.125.000	1.190.000	-	-	-
294	VNC	235	6.354.871	8.225.000	-	-	-
295	VND	52	622.792	681.200	-	(66.892)	(66.892)
296	VNF	20	965.900	1.036.000	-	-	-
297	VNR	70	1.339.340	1.484.000	-	(150.040)	(150.040)
298	VNT	48	1.483.400	1.392.000	(91.400)	-	91.400
299	VTC	83	768.532	913.000	-	-	-
300	VTS	98	748.745	1.156.400	-	-	-
301	VTV	77	885.967	1.516.900	-	-	-
302	AAM	9	101.600	85.680	(15.920)	(12.800)	3.120
303	ABT	7	295.940	308.000	-	-	-
304	ACC	8	176.800	248.000	-	-	-
305	ACL	9	81.956	76.500	(5.456)	(14.526)	(9.070)
306	AGF	7	61.500	50.260	(11.240)	(19.100)	(7.860)
307	AGR	19	92.400	47.310	(45.090)	(32.200)	12.890
308	AMD	7	76.090	105.000	-	-	-
309	APC	9	118.062	166.050	-	-	-
310	ASM	5	69.750	73.500	-	-	-
311	ASP	32	161.200	122.880	(38.320)	(30.000)	8.320
312	ATA	4	23.200	3.320	(19.880)	(40.600)	(20.720)
313	BBC	3	143.707	279.900	-	-	-
314	BCE	6	49.996	35.760	(14.236)	(6.796)	7.440
315	BCG	32	165.600	162.240	(3.360)	-	3.360
316	BCI	18	359.869	410.400	-	-	-
317	BFC	40	1.230.400	1.180.000	(50.400)	-	50.400
318	BGM	18	30.100	20.880	(9.220)	-	9.220
319	BHS	13	195.128	184.600	(10.528)	-	10.528
320	BIC	0	-	-	-	-	-
321	BID	3	46.870	42.600	(4.270)	-	4.270
322	BMC	17	395.631	258.400	(137.231)	(120.331)	16.900
323	BMI	34	761.050	819.400	-	-	-
324	BMP	10	1.736.140	1.910.000	-	-	-
325	BRC	5	44.000	52.000	-	-	-
326	BSI	3	29.700	31.500	-	-	-
327	BTT	10	234.260	344.500	-	-	-
328	BVH	3	170.840	174.600	-	-	-
329	C47	3	41.400	26.400	(15.000)	(1.200)	13.800
330	CCL	66	225.600	185.460	(40.140)	-	40.140
331	CDC	2	16.400	25.200	-	-	-
332	CDO	14	267.400	126.560	(140.840)	-	140.840
333	CIG	30	98.800	90.000	(8.800)	(35.800)	(27.000)
334	CII	25	644.773	703.750	-	-	-
335	CLC	7	332.000	371.000	-	-	-
336	CLL	46	1.111.700	1.209.800	-	-	-
337	CMG	24	264.159	360.000	-	-	-
338	CMV	6	98.000	105.900	-	-	-
339	CMX	9	49.140	40.500	(8.640)	(4.140)	4.500
340	CNG	173	5.419.400	7.058.400	-	-	-
341	CSM	51	917.513	1.032.750	-	(124.923)	(124.923)
342	CTD	87	12.953.745	15.877.500	-	-	-
343	CTG	16	242.580	240.800	(1.780)	-	1.780
344	CTI	4	72.580	104.200	-	-	-
345	DAG	14	195.900	219.100	-	-	-
346	DCL	8	178.200	187.200	-	-	-
347	DCM	8	97.600	81.200	(16.400)	-	16.400
348	DGW	18	552.600	291.600	(261.000)	-	261.000
349	DHA	4	47.676	118.400	-	-	-
350	DHC	26	861.050	975.000	-	-	-
351	DHG	4	335.310	392.000	-	-	-

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
352	DHM	0	-	-	-	-	-
353	DIC	72	471.947	377.280	(94.667)	-	94.667
354	DIG	162	1.231.800	1.239.300	-	(2.240)	(2.240)
355	DLG	7	48.501	20.230	(28.271)	(25.971)	2.300
356	DMC	7	536.912	472.500	(64.412)	-	64.412
357	DPM	1	28.580	22.350	(6.230)	-	6.230
358	DQC	15	948.230	930.000	(18.230)	-	18.230
359	DRC	9	268.991	288.000	-	-	-
360	DRH	8	83.427	208.000	-	-	-
361	DSN	66	3.675.700	4.078.800	-	-	-
362	DTL	22	351.257	673.200	-	(12.357)	(12.357)
363	DTT	31	227.672	298.530	-	-	-
364	DXG	148	1.548.440	1.850.000	-	-	-
365	EIB	17	158.867	153.000	(5.867)	-	5.867
366	ELC	1	21.240	26.500	-	-	-
367	EVE	41	876.290	981.950	-	-	-
368	FCM	20	183.000	106.000	(77.000)	(60.500)	16.500
369	FCN	6	112.200	114.600	-	-	-
370	FDC	15	273.890	423.000	-	-	-
371	FIT	86	423.960	385.280	(38.680)	(7.400)	31.280
372	FLC	7	37.250	36.400	(850)	-	850
373	FMC	70	1.396.000	1.344.000	(52.000)	-	52.000
374	FPT	142	5.512.239	6.248.000	-	-	-
375	GDT	52	2.247.200	2.750.800	-	-	-
376	GIL	2	58.744	90.000	-	-	-
377	GMC	93	2.191.699	2.343.600	-	-	-
378	GMD	99	2.449.200	2.673.000	-	-	-
379	GTA	57	569.378	752.400	-	-	-
380	GTN	1	15.590	16.600	-	-	-
381	HAG	139	845.441	743.650	(101.791)	(308.361)	(206.570)
382	HAI	19	72.647	64.030	(8.617)	(169.167)	(160.550)
383	HAP	104	478.002	322.400	(155.602)	-	155.602
384	HAR	3	13.300	7.920	(5.380)	(65.490)	(60.110)
385	HAS	35	183.911	297.500	-	(11.911)	(11.911)
386	HAX	26	580.683	1.066.000	-	-	-
387	HBC	59	1.453.980	1.793.600	-	-	-
388	HCM	0	-	-	-	-	-
389	HDC	16	188.472	172.800	(15.672)	-	15.672
390	HDG	15	339.600	357.750	-	-	-
391	HHS	25	97.830	91.000	(6.830)	(261.060)	(254.230)
392	HLG	15	109.920	146.400	-	(8.920)	(8.920)
393	HPG	147	5.534.279	6.343.050	-	-	-
394	HQC	38	157.140	86.640	(70.500)	(129.000)	(58.500)
395	HRC	14	435.600	541.800	-	(4.400)	(4.400)
396	HSG	19	806.950	967.100	-	-	-
397	HT1	21	392.339	430.500	-	-	-
398	HTL	40	3.283.000	2.000.000	(1.283.000)	-	1.283.000
399	HTV	15	238.200	240.000	-	-	-
400	HUI	6	48.673	27.240	(21.433)	(3.673)	17.760
401	HU3	4	46.800	31.200	(15.600)	(16.800)	(1.200)
402	HVG	94	834.550	828.140	(6.410)	(60.830)	(54.420)
403	IDI	14	63.340	56.420	(6.920)	-	6.920
404	IMP	13	471.760	726.700	-	-	-
405	ITA	5	21.143	19.950	(1.193)	(1.038.003)	(1.036.810)
406	ITC	8	194.267	83.600	(110.667)	(127.067)	(16.400)
407	ITD	32	561.960	745.600	-	-	-
408	JVC	5	14.100	18.000	-	(2.290)	(2.290)
409	KAC	6	48.600	25.680	(22.920)	(8.400)	14.520
410	KBC	20	300.580	277.000	(23.580)	(16.000)	7.580
411	KDC	1	33.032	36.350	-	(68.702)	(68.702)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
412	KDH	17	297.200	340.000	-	-	-
413	KHA	28	734.657	1.178.800	-	-	-
414	KHP	25	238.320	272.500	-	-	-
415	KMR	121	653.127	596.530	(56.597)	(5.097)	51.500
416	KSA	5	21.383	7.350	(14.033)	(50.743)	(36.710)
417	KSB	9	548.900	587.700	-	-	-
418	L10	89	1.131.300	1.335.000	-	-	-
419	LAF	1	10.900	11.200	-	-	-
420	LBM	8	117.120	278.400	-	-	-
421	LCG	175	1.065.804	694.750	(371.054)	-	371.054
422	LCM	2	4.900	3.180	(1.720)	(30.300)	(28.580)
423	LDG	11	50.300	62.700	-	-	-
424	LGC	6	130.270	145.800	-	-	-
425	LGL	18	98.620	143.820	-	-	-
426	LHG	2	24.190	36.300	-	-	-
427	LIX	10	514.500	569.000	-	-	-
428	LM8	95	2.243.300	2.365.500	-	-	-
429	LSS	7	86.873	82.250	(4.623)	(7.043)	(2.420)
430	MBB	21	257.603	294.000	-	-	-
431	MCG	2	7.275	4.080	(3.195)	(14.475)	(11.280)
432	MCP	54	509.739	1.117.800	-	(18.339)	(18.339)
433	MHC	57	428.969	360.240	(68.729)	-	68.729
434	MWG	2	207.050	312.000	-	-	-
435	NAV	6	90.600	37.200	(53.400)	(31.200)	22.200
436	NBB	13	229.520	247.000	-	-	-
437	NCT	0	-	-	-	-	-
438	NKG	10	294.790	350.000	-	-	-
439	NLG	8	162.500	177.600	-	-	-
440	NNC	25	1.910.580	1.822.500	(88.080)	-	88.080
441	NSC	36	2.523.105	3.330.000	-	-	-
442	NT2	50	1.611.480	1.365.000	(246.480)	-	246.480
443	NTL	2	24.900	18.800	(6.100)	-	6.100
444	OGC	0	-	-	-	-	-
445	OPC	78	2.293.867	3.034.200	-	-	-
446	PAC	5	153.000	164.500	-	-	-
447	PAN	3	93.740	128.400	-	-	-
448	PDN	20	672.500	1.168.000	-	-	-
449	PDR	8	99.200	104.800	-	(14.400)	(14.400)
450	PET	131	1.472.993	1.349.300	(123.693)	(81.533)	42.160
451	PGC	41	414.180	528.900	-	(6.180)	(6.180)
452	PGD	24	787.000	940.800	-	-	-
453	PGI	2	27.720	43.800	-	-	-
454	PHR	4	113.600	101.000	(12.600)	(48.400)	(35.800)
455	PIT	102	559.912	805.800	-	-	-
456	PJT	9	67.840	116.100	-	-	-
457	PNC	68	341.500	1.135.600	-	-	-
458	PNJ	3	165.117	199.500	-	-	-
459	POM	36	445.400	291.600	(153.800)	(197.000)	(43.200)
460	PPC	3	49.282	50.100	-	(64.262)	(64.262)
461	PPI	112	743.860	246.400	(497.460)	(184.760)	312.700
462	PTB	136	9.464.120	16.796.000	-	-	-
463	PTC	20	156.600	134.800	(21.800)	(1.200)	20.600
464	PTL	23	90.870	59.800	(31.070)	(43.770)	(12.700)
465	PVD	44	865.157	910.800	-	(459.737)	(459.737)
466	PVT	3	34.349	34.800	-	-	-
467	PXS	12	130.260	114.840	(15.420)	-	15.420
468	QBS	32	241.380	148.800	(92.580)	-	92.580
469	RAL	2	64.630	191.800	-	-	-
470	RDP	103	2.362.533	2.564.700	-	-	-
471	REE	4	78.299	98.600	-	(127.249)	(127.249)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
472	RJC	19	159.778	212.800	-	-	-
473	SAM	107	898.380	973.700	-	-	-
474	SBA	21	200.780	238.350	-	(5.280)	(5.280)
475	SBT	35	772.630	857.500	-	-	-
476	SC5	126	2.562.756	3.490.200	-	-	-
477	SFC	24	543.260	672.000	-	-	-
478	SFG	16	189.600	187.200	(2.400)	-	2.400
479	SFI	39	976.844	1.162.200	-	-	-
480	SGT	4	19.493	21.200	-	-	-
481	SHI	102	662.910	851.700	-	-	-
482	SHP	5	83.500	99.500	-	-	-
483	SJD	29	665.964	739.500	-	-	-
484	SJS	0	-	-	-	-	-
485	SKG	280	16.809.260	20.776.000	-	-	-
486	SMC	14	197.186	298.200	-	(10.186)	(10.186)
487	SRC	19	389.282	330.600	(58.682)	-	58.682
488	SRF	8	80.540	220.000	-	-	-
489	SSC	66	2.370.821	2.580.600	-	-	-
490	SSI	43	793.600	842.800	-	-	-
491	ST8	11	270.315	308.000	-	-	-
492	STB	71	569.970	670.950	-	-	-
493	STG	29	508.900	722.100	-	(32.300)	(32.300)
494	STK	49	1.138.800	975.100	(163.700)	-	163.700
495	STT	4	33.200	37.600	-	-	-
496	SVC	3	67.500	144.000	-	-	-
497	SVI	41	1.086.200	1.824.500	-	-	-
498	SVT	28	215.700	280.000	-	-	-
499	TBC	16	183.900	400.000	-	-	-
500	TCL	37	749.660	1.069.300	-	-	-
501	TCM	18	356.279	261.000	(95.279)	-	95.279
502	TCO	14	137.800	149.800	-	-	-
503	TCR	74	510.966	321.900	(189.066)	-	189.066
504	TDH	31	316.290	316.200	(90)	-	90
505	THG	1	13.390	55.600	-	-	-
506	TIC	30	281.579	370.500	-	-	-
507	TIX	14	293.400	566.300	-	-	-
508	TLG	96	3.763.820	9.696.000	-	-	-
509	TLH	9	98.724	110.250	-	(10.704)	(10.704)
510	TMS	82	4.023.025	4.337.800	-	-	-
511	TMT	72	1.054.700	1.029.600	(25.100)	-	25.100
512	TNA	10	564.675	575.000	-	-	-
513	TPC	26	211.600	197.600	(14.000)	(53.000)	(39.000)
514	TRA	0	-	-	-	-	-
515	TS4	7	65.511	54.600	(10.911)	(7.411)	3.500
516	TSC	2	20.420	5.260	(15.160)	-	15.160
517	TTF	15	468.016	80.850	(387.166)	-	387.166
518	TV1	27	376.909	426.600	-	-	-
519	TVS	21	223.600	201.600	(22.000)	-	22.000
520	TYA	88	1.032.172	932.800	(99.372)	-	99.372
521	UDC	8	115.200	16.000	(99.200)	(85.600)	13.600
522	UIC	9	129.600	261.000	-	-	-
523	VAF	65	796.600	822.250	-	-	-
524	VCB	163	5.082.540	5.778.350	-	-	-
525	VCF	4	450.000	712.000	-	-	-
526	VFG	11	423.800	836.000	-	-	-
527	VHC	5	196.370	289.000	-	(88.000)	(88.000)
528	VHG	0	-	-	-	(63.730)	(63.730)
529	VIC	8	301.290	336.000	-	-	-
530	VID	45	214.718	175.500	(39.218)	-	39.218
531	VIP	106	871.790	837.400	(34.390)	(3.790)	30.600

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
532	VIS	11	132.600	207.900	-	(8.440)	(8.440)
533	VNE	70	693.800	525.000	(168.800)	-	168.800
534	VNM	163	19.816.110	20.472.800	-	-	-
535	VNS	24	735.950	796.800	-	-	-
536	VOS	9	23.400	9.180	(14.220)	-	14.220
537	VPH	59	355.645	371.700	-	-	-
538	VPK	20	563.755	320.000	(243.755)	(153.755)	90.000
539	VRC	1	5.621	18.000	-	-	-
540	VSC	25	1.445.515	1.400.000	(45.515)	-	45.515
541	VSH	23	326.541	356.500	-	-	-
542	VSI	9	74.940	113.400	-	-	-
543	VTB	12	91.800	153.600	-	-	-
544	VTO	17	134.710	135.660	-	-	-
545	HPC	0	0	-	-	-	-
546	MBS	56	302.400	280.000	(22.400)	-	22.400
547	S4A	21	293.800	336.000	-	-	-
548	CLH	50	670.000	700.000	-	-	-
549	BAM	4	7.200	7.200	-	-	-
550	BHC	36	399.600	100.800	(298.800)	(363.600)	(64.800)
551	CAD	1	1.272	600	(672)	-	(672)
552	CNT	32	151.028	92.800	(58.228)	(112.628)	(54.400)
553	CTN	128	236.517	102.400	(134.117)	(142.917)	(8.800)
554	DAC	82	538.000	803.600	-	-	-
555	DDM	13	79.100	24.700	(54.400)	(60.900)	(6.500)
556	DTC	54	212.000	550.800	-	-	-
557	GGG	63	168.916	31.500	(137.416)	(87.016)	50.400
558	HBD	20	321.191	290.000	(31.191)	(17.191)	14.000
559	HLA	8	45.800	2.400	(43.400)	(40.200)	3.200
560	LM3	98	726.742	607.600	(119.142)	(618.942)	(499.800)
561	MIC	43	439.498	206.400	(233.098)	(241.698)	(8.600)
562	MMC	87	252.300	69.600	(182.700)	(121.800)	60.900
563	NTB	36	107.400	10.800	(96.600)	(75.000)	21.600
564	PPG	81	229.582	121.500	(108.082)	(2.782)	105.300
565	PVA	50	80.000	40.000	(40.000)	-	40.000
566	S12	10	42.000	8.000	(34.000)	(17.000)	17.000
567	S96	67	217.081	33.500	(183.581)	(150.081)	33.500
568	SBS	5	21.700	5.500	(16.200)	(11.700)	4.500
569	SCC	10	232.091	27.000	(205.091)	(187.091)	18.000
570	SD1	90	403.200	117.000	(286.200)	(268.200)	18.000
571	SD3	36	939.425	288.000	(651.425)	(640.625)	10.800
572	SDJ	79	220.400	189.600	(30.800)	(101.900)	(71.100)
573	SJM	14	24.600	16.800	(7.800)	(800)	7.000
574	SRB	13	27.913	14.300	(13.613)	-	13.613
575	SSG	20	104.000	32.000	(72.000)	(84.000)	(12.000)
576	STL	50	135.000	115.000	(20.000)	-	20.000
577	TLT	25	301.500	400.000	-	(1.500)	(1.500)
578	V11	80	1.480.000	64.000	(1.416.000)	(1.392.000)	24.000
579	V15	165	422.036	82.500	(339.536)	(306.536)	33.000
580	VC5	24	341.700	33.600	(308.100)	(276.900)	31.200
581	VFC	4	30.600	50.800	-	-	-
582	VKP	1	3.200	400	(2.800)	(2.000)	800
583	VNI	6	147.000	28.200	(118.800)	(127.800)	(9.000)
584	VPC	138	418.100	124.200	(293.900)	(238.700)	55.200
585	VSG	9	60.600	9.000	(51.600)	(43.500)	8.100
586	VSP	16	164.025	17.600	(146.425)	(149.625)	(3.200)
587	VST	6	14.706	7.200	(7.506)	(4.506)	3.000
588	VTA	5	44.167	29.500	(14.667)	(10.667)	4.000
589	GTT	5	53.800	1.500	(52.300)	(48.300)	4.000
590	KSS	6	6.140	4.800	(1.340)	(23.820)	(22.480)
591	KTB	5	27.000	9.500	(17.500)	(23.000)	(5.500)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
592	PXL	9	27.936	18.000	(9.936)	(4.536)	5.400
593	C21	9	171.855	163.800	(8.055)	-	8.055
594	DCT	6	17.760	6.000	(11.760)	-	11.760
595	HAC	32	114.846	102.400	(12.446)	-	12.446
596	AGD- CTCP Gò Đàng	5	80.500	80.500	-	-	-
597	DHI- CTCP in Diên Hồng	2	15.703	15.703	-	-	-
598	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	266667	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
599	SHJS- CTCP may Sông Hồng	3240000	13.450.000.000	13.450.000.000	-	-	-
600	PVcomBank- Cổ phiếu PVcomBank	2	14.680	14.680	-	-	-
601	BT6-Công ty Cổ phần Beton 6	6	60.203	60.203	-	-	-
602	VTF-Công ty Cổ phần Thực ăn chăn nuôi Việt Thắng	20	134.800	134.800	-	-	-
603	ALP-Công ty Cổ phần Đầu tư ALPHANAM	39	252.821	252.821	-	-	-
604	TTP-Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến	7	287.947	287.947	-	-	-
605	BHV-Công ty Cổ phần Bà Hiến Viglacera	65	408.048	408.048	-	-	-
606	BTH-Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	76	1.225.800	1.225.800	-	-	-
607	CTM-Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ VINA VICO	11	40.881	40.881	-	-	-
608	ILC-Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài	16	305.931	305.931	-	-	-
609	NSN-Công ty Cổ phần Xây dựng 565	23	144.018	144.018	-	-	-
610	DVD - CTCP Dược phẩm Viễn Đông	9	1.085.400	1.085.400	-	-	-
611	FPC - CTCP Full Power	6	163.800	163.800	-	-	-
612	MCV- CTCP Cavico VN khai thác mỏ và XD	20	100.713	100.713	-	-	-
613	MKP - CTCP hóa dược phẩm MEKOPHAR	6	256.500	256.500	-	-	-
614	SDS - CTCP xây lắp và đầu tư Sông Đà	50	1.146.667	1.146.667	-	-	-
615	SME - CTCP chứng khoán SME	37	594.000	594.000	-	-	-
616	VMG - CTCP TM&DV dầu khí Vũng Tàu	29	409.237	409.237	-	-	-
617	SHC- CTCP Hàng hải Sài Gòn	79	569.500	569.500	-	-	-
618	VCH - CTCP Đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	97	1.663.900	1.663.900	-	-	-
619	THV- CTCP tập đoàn Thái Hoà Việt Nam	120	57.552	57.552	-	-	-
620	CIC- CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	43	100.698	100.698	-	-	-
621	TAS- CTCP Chứng khoán Tráng An	75	757.700	757.700	-	-	-

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
622	XMC - CTCP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	87	875.100	875.100	-	-	-
623	DCF - CTCP xây dựng số 1	43.984	439.840.024	439.840.024	-	-	-
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	3.594.640	16.670.477.646	16.784.690.903	(51.124.240)	(43.733.012)	7.391.228

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2016 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2016 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá trị thị trường của các cổ phiếu này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
(51.124.240)	(43.733.012)
(9.802.377.050)	0
(9.802.377.050)	(43.733.012)

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể các khoản cho vay theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016, chi tiết như sau:

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
(7.933.477.647)	
(1.868.899.403)	
(9.802.377.050)	0

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư

- Dự thu phí giao dịch ký quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn

7.5.2. Phải thu hoạt động Margin

7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

7.5.3.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

7.5.3.3 Phải thu hoạt động tư vấn khác

7.5.4. Phải thu khác

Số cuối năm	Số đầu năm
12.733.950.846	121.423.245
75.179.086	121.423.245
12.658.771.760	0
1.057.797.019.550	994.852.058.747
1.683.787.459	1.074.681.488
452.737.459	653.181.488
1.231.050.000	421.500.000
626.763.201	482.290.541

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	172.000.000	0	172.000.000	0	0	172.000.000	172.000.000
	Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shincor	172.000.000		172.000.000			172.000.000	172.000.000
	Cộng	172.000.000	0	172.000.000	0	0	172.000.000	172.000.000

01/12/2016
 CÔNG TY
 NIỆM HỮU
 VỤ TRƯỞNG
 HÌNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 TÀI NAM
 J.P.16/16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

Cộng

Số cuối năm Số đầu năm

1.338.728.292 1.115.844.819

1.338.728.292 1.115.844.819

A.7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, thuê nhà điện nước...)

Cộng

Số cuối năm Số đầu năm

1.373.630.889 1.110.855.095

1.373.630.889 1.110.855.095

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, phần mềm kế số, sửa chữa nhà cửa...)

Cộng

998.229.290 1.071.265.039

998.229.290 1.071.265.039

A.7.9. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

Số cuối năm Số đầu năm

120.000.000 120.000.000

13.182.536.382 11.573.530.948

4.393.117.215 3.502.122.649

17.695.653.597 15.195.653.597

A.7.13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư đầu năm	33.517.140.677	1.040.790.915	34.314.297.310	0	68.872.228.902
- Mua trong năm			5.855.065.067	0	5.855.065.067
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giám khác			51.272.067		51.272.067
Số dư cuối năm	33.517.140.677	1.040.790.915	40.118.090.310	0	74.676.021.902
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	2.644.978.375	1.040.790.915	31.721.387.421	0	35.407.156.711
- Khấu hao trong năm	1.477.201.668	0	2.044.259.427	0	3.521.461.095
- Tăng khác				0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giám khác			51.272.067		51.272.067
Số dư cuối năm	4.122.180.043	1.040.790.915	33.714.374.781	0	38.877.345.739
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	30.872.162.302	0	2.592.909.889	0	33.465.072.191
- Tại ngày cuối năm	29.394.960.634	0	6.403.715.529	0	35.798.676.163
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.865.717.871 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.14. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	13.491.451.796	7.126.247.780	16.588.002.785	367.576.900	37.573.279.261
- Mua trong năm					0
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	13.491.451.796	7.126.247.780	16.588.002.785	367.576.900	37.573.279.261
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	0	7.126.247.780	16.588.002.785	367.576.900	24.081.827.465
- Khấu hao trong năm					0
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	0	7.126.247.780	16.588.002.785	367.576.900	24.081.827.465
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	13.491.451.796	0	0	0	13.491.451.796
- Tại ngày cuối năm	13.491.451.796	0	0	0	13.491.451.796
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Ghi chú (*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m² theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013). 8.800.000.000
- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS HCM - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m² và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m², theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT). 4.691.451.796

A.7.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua, cải tạo và sửa chữa trụ sở mới tại số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP Hà Nội (*)

Số cuối năm	Số đầu năm
127.888.710.486	
127.888.710.486	0

Ghi chú (*): Trụ sở này được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2017.

A.7.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	879.640.000	897.410.000
Cộng	879.640.000	897.410.000

A.7.17. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		290.000
Cộng	0	290.000

A.7.18. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	8.510.000	5.210.000
Cộng	8.510.000	5.210.000

A.7.19. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	35.066.760.000	35.066.760.000
Cộng	35.066.760.000	35.066.760.000

A.7.20. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	1.670.000	
Cộng	1.670.000	

A.7.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.606.079.950.000	8.894.832.500.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	115.810.470.000	118.764.570.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.818.150.000	277.188.020.000
4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	147.060.690.000	187.119.150.000
Cộng	12.098.769.260.000	9.477.904.240.000

A.7.22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	126.287.740.000	4.103.840.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	628.083.950.000	30.500.380.000
Cộng	754.371.690.000	34.604.220.000

A.7.23. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	95.118.520.000	169.750.110.000
Cộng	95.118.520.000	169.750.110.000

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	46.506.370.000	0
Cộng	46.506.370.000	0

1305017
CÔNG
TRÌNH NHIỆM
KẾ HOẠCH VỤ T
N CHỨNG K
VA KIỂM T
PHẦN N
- T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	609.398.763.129	669.618.164.843
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	587.001.342.133	661.074.597.638
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.397.420.996	8.543.567.205
Cộng	609.398.763.129	669.618.164.843

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	0	0
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.921.917.364	3.030.129.794
Cộng	3.921.917.364	3.030.129.794

A.7.27. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- a. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư
b. Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.722.162.364	2.801.509.794
b. Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	3.699.384.000	3.427.327.000
Cộng	5.421.546.364	6.228.836.794

A.7.28. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.682.403.715	8.113.515.588
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.050.528.968	2.268.436.349
- Các loại thuế khác	96.318.589	122.149.287
Cộng	9.829.251.272	10.504.101.224

A.7.29. Chi phí phải trả

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản	1.741.252.647	1.985.550.645
Cộng	1.741.252.647	1.985.550.645

A.7.30. Phải trả người bán

- Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ Long Phú
Công ty Cổ phần Thương mại NEM (NEM)
Công ty Cổ Phần Sao Kim
Công ty TNHH Phát Triển Thương Hiệu Mới Bảo Thanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ Long Phú		4.644.000
Công ty Cổ phần Thương mại NEM (NEM)	140.410.000	
Công ty Cổ Phần Sao Kim	20.000.000	
Công ty TNHH Phát Triển Thương Hiệu Mới Bảo Thanh	62.692.753	
Cộng	223.102.753	4.644.000

A.7.31. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	3.699.384.000	3.427.327.000
- Phải trả ký quỹ chào mua công khai	0	4.128.000.000
- Phải trả tài khoản cầm cố	0	548.287
- Phải trả phải nộp khác	432.319.961	793.999.303
Cộng	4.131.703.961	8.349.874.590

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.32. Vay

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	Lãi suất vay	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay NH VIB (28/12/2015-4/1/2016)	5,80%	20.000.000.000		20.000.000.000	
- Vay NH TPB (15/12/2015-4/1/2016)	6,90%	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Vay NH TPB (31/08/2016-01/09/2016)	6,80%		30.000.000.000	30.000.000.000	0
- Vay NH TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6,80%		80.000.000.000	80.000.000.000	0
- Vay NH TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6,80%		60.000.000.000	60.000.000.000	0
-Vay NH VIB hội sở (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,00%		20.000.000.000	20.000.000.000	0
-Vay NH TPB (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,80%		40.000.000.000	40.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Ba Đình (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,00%		50.000.000.000	50.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Hà Thành (31/10/2016 - 01/11/2016)	6,00%		50.000.000.000	50.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Hà Thành (28/11/2016 - 01/12/2016)	6,00%		69.000.000.000	69.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Hà Thành (29/11/2016 - 01/12/2016)	6,00%		79.000.000.000	79.000.000.000	0
-Vay NH VIB hội sở (30/11/2016 - 01/12/2016)	6,00%		20.000.000.000	20.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Ba Đình (21/12/2016 - 23/12/2016)	6,00%		7.000.000.000	7.000.000.000	0
-Vay NH BIDV Ba Đình (21/12/2016 - 23/12/2016)	6,00%		20.000.000.000	20.000.000.000	0
-Vay NH TPB (23/12/2016 - 03/01/2017)	6,80%		30.000.000.000		30.000.000.000
Cộng		50.000.000.000	555.000.000.000	575.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.33. Phải trả Nhà đầu tư**Loại phải trả**

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

609.398.763.129

669.618.164.843

587.001.342.133

661.074.597.638

22.397.420.996

8.543.567.205

609.398.763.129**669.618.164.843****A.7.34. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

1. Phải trả phí môi giới chứng khoán

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

452.737.459

653.181.488

452.737.459**653.181.488****A.7.35. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư****Các khoản phải trả**

1. Phải trả nghiệp vụ margin

2. Phải trả gốc margin

2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

3. Phải trả lãi margin

3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước

3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài

4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

0

0

1.057.797.019.550

994.852.058.747

1.057.797.019.550

994.852.058.747

12.658.771.760

12.658.771.760

41.435.358.944

57.389.548.213

41.360.179.858

57.268.125.668

41.360.179.858

57.268.125.668

75.179.086

121.423.245

75.179.086

121.423.245

1.111.891.150.254**1.052.241.607.660**

130501
CÔNG
TÍNH
TR
VA
KH
PH
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.36 Lợi nhuận chưa phân phối

1.Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

2.Lợi nhuận chưa thực hiện

3.Tổng cộng

	Năm 2016	Năm 2015
1.Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	180.798.597.008	164.562.529.771
2.Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
3.Tổng cộng	180.798.597.008	164.562.529.771

A.7.37 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

1.Lãi đã thực hiện chưa phân phối lũy kế

2.Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm

3.Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay

4.Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1-2 +/-3)

5.Số trích các quỹ từ lợi nhuận

5.1 Quỹ dự trữ điều lệ

5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

5.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi

6.Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (5)

7.Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu

(6)=(5*Thuế suất có liên quan)

8.Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)

	Năm 2016	Năm 2015
1.Lãi đã thực hiện chưa phân phối lũy kế	262.123.031.966	267.464.028.007
2.Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm		
3.Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay	146.572.880.225	131.764.233.003
4.Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1-2 +/-3)	408.695.912.191	399.228.261.010
5.Số trích các quỹ từ lợi nhuận	26.352.846.600	27.114.234.044
5.1 Quỹ dự trữ điều lệ	6.588.211.650	6.778.558.511
5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.588.211.650	6.778.558.511
5.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.176.423.300	13.557.117.022
6.Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (5)	137.121.005.000	109.990.995.000
7.Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)	6.856.050.250	5.499.549.750
8.Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)	130.264.954.750	104.491.445.250



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.38. Thu nhập

B 7.38.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
1	AAA	1.800	21.000	30.998.400	6.801.600	6.801.600	0
2	ACB	1.700	17.853	28.802.700	1.547.300	1.547.300	0
3	B82	300	5.400	1.674.300	(54.300)	(54.300)	0
4	BCC	100	14.400	1.068.800	371.200	371.200	0
5	BED	200	35.000	6.124.600	875.400	875.400	0
6	BII	323	15.151	3.435.800	1.458.100	1.458.100	0
7	BLF	100	3.600	390.000	(30.000)	(30.000)	0
8	BVS	300	14.500	3.839.300	510.700	510.700	0
9	CAP	600	37.833	21.145.000	1.555.000	1.555.000	0
10	CEO	400	10.700	4.270.800	9.200	9.200	0
11	CHP	380	20.442	6.850.600	917.400	917.400	0
12	CMS	600	7.200	5.529.000	(1.209.000)	(1.209.000)	0
13	CPC	100	18.300	1.711.100	118.900	118.900	0
14	CSC	100	15.900	494.100	1.095.900	1.095.900	0
15	CTA	100	3.300	389.600	(59.600)	(59.600)	0
16	CTB	100	24.100	3.068.300	(658.300)	(658.300)	0
17	CTN	100	1.100	332.600	(222.600)	(222.600)	0
18	CTS	2.020	6.704	12.863.700	678.300	678.300	0
19	CVN	100	2.000	2.140.900	(1.940.900)	(1.940.900)	0
20	CVT	400	36.550	10.227.200	4.392.800	4.392.800	0
21	DBC	900	34.467	25.345.100	5.674.900	5.674.900	0
22	DBT	300	15.600	4.936.200	(256.200)	(256.200)	0
23	DC4	200	6.000	1.226.800	(26.800)	(26.800)	0
24	DCS	300	3.900	954.000	216.000	216.000	0
25	DGC	700	48.600	30.851.200	3.168.800	3.168.800	0
26	DL1	100	10.200	751.400	268.600	268.600	0
27	DNP	200	37.100	4.224.000	3.196.000	3.196.000	0
28	DNY	400	7.375	2.187.100	762.900	762.900	0
29	DXP	200	18.200	2.722.400	917.600	917.600	0
30	FID	151	14.712	1.762.100	459.400	459.400	0
31	HBS	71	2.500	317.356	(139.856)	(139.856)	0
32	HCC	300	28.433	5.887.500	2.642.500	2.642.500	0
33	HDO	100	2.100	259.200	(49.200)	(49.200)	0
34	HHC	200	23.100	3.914.400	705.600	705.600	0
35	HHG	900	8.778	7.341.000	559.000	559.000	0
36	HKB	232	6.736	2.588.800	(1.026.000)	(1.026.000)	0
37	HMH	300	14.400	4.320.000	-	-	0
38	HTC	100	32.500	1.645.000	1.605.000	1.605.000	0
39	HUT	1.600	10.856	15.499.600	1.870.400	1.870.400	0
40	HVA	244	4.174	1.215.200	(196.800)	(196.800)	0
41	HVT	100	23.000	1.563.000	737.000	737.000	0
42	ICG	700	6.900	4.392.500	437.500	437.500	0
43	IDV	500	48.220	15.604.800	8.505.200	8.505.200	0
44	INN	100	61.500	3.140.500	3.009.500	3.009.500	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
45	ITQ	200	5.100	2.060.900	(1.040.900)	(1.040.900)	0
46	KHB	200	3.000	516.700	83.300	83.300	0
47	KLF	3.500	2.906	10.275.700	(105.700)	(105.700)	0
48	KLS	808	9.901	6.681.258	1.318.798	1.318.798	0
49	KMT	1.100	8.700	10.291.600	(721.600)	(721.600)	0
50	KSK	30	1.200	60.000	(24.000)	(24.000)	0
51	L14	800	61.188	31.248.600	17.701.400	17.701.400	0
52	L62	100	5.800	807.900	(227.900)	(227.900)	0
53	LAS	500	12.500	6.633.000	(383.000)	(383.000)	0
54	LDP	600	52.833	27.181.900	4.518.100	4.518.100	0
55	LHC	100	72.800	3.960.000	3.320.000	3.320.000	0
56	LIG	600	8.300	4.258.200	721.800	721.800	0
57	MAC	1.000	10.830	9.292.900	1.537.100	1.537.100	0
58	MCC	600	15.850	8.436.300	1.073.700	1.073.700	0
59	MCO	400	2.100	1.448.800	(608.800)	(608.800)	0
60	MDC	400	5.800	2.637.600	(317.600)	(317.600)	0
61	MEC	100	3.300	481.000	(151.000)	(151.000)	0
62	MIM	200	3.300	1.089.800	(429.800)	(429.800)	0
63	MNC	100	7.100	737.200	(27.200)	(27.200)	0
64	NAG	300	4.867	1.490.800	(30.800)	(30.800)	0
65	NBC	1.200	6.192	7.962.800	(532.800)	(532.800)	0
66	NDN	500	8.320	4.329.600	(169.600)	(169.600)	0
67	NET	100	71.000	3.204.000	3.896.000	3.896.000	0
68	NHP	152	11.129	2.136.000	(444.400)	(444.400)	0
69	PBP	100	11.700	1.322.500	(152.500)	(152.500)	0
70	PDB	200	23.900	3.842.000	938.000	938.000	0
71	PGS	1.000	18.190	16.249.400	1.940.600	1.940.600	0
72	PHC	100	8.400	517.000	323.000	323.000	0
73	PIV	100	7.900	882.300	(92.300)	(92.300)	0
74	PLC	200	28.800	6.012.800	(252.800)	(252.800)	0
75	PMS	100	23.200	1.850.200	469.800	469.800	0
76	PTI	100	29.000	2.191.000	709.000	709.000	0
77	PV2	20	1.700	49.000	(15.000)	(15.000)	0
78	PVC	400	12.100	6.708.800	(1.868.800)	(1.868.800)	0
79	PVE	200	9.000	1.585.000	215.000	215.000	0
80	PVG	100	8.300	855.800	(25.800)	(25.800)	0
81	PVI	700	27.386	16.425.000	2.745.000	2.745.000	0
82	PVS	1.100	18.582	18.148.800	2.291.200	2.291.200	0
83	PVX	1.507	2.489	3.415.004	335.996	335.996	0
84	QHD	300	46.600	12.792.300	1.187.700	1.187.700	0
85	QNC	100	6.900	659.900	30.100	30.100	0
86	RCL	100	21.500	1.986.700	163.300	163.300	0
87	S55	200	43.200	4.335.100	4.304.900	4.304.900	0
88	S99	600	5.467	2.786.800	493.200	493.200	0
89	SAF	300	61.867	7.869.000	10.691.000	10.691.000	0
90	SCR	2.700	9.167	22.501.900	2.248.100	2.248.100	0
91	SD2	300	10.500	1.805.700	1.344.300	1.344.300	0
92	SD5	200	9.150	1.988.400	(158.400)	(158.400)	0
93	SD9	800	7.800	7.438.400	(1.198.400)	(1.198.400)	0
94	SDA	1.000	5.760	4.813.200	946.800	946.800	0
95	SDD	200	2.800	509.200	50.800	50.800	0
96	SDG	100	16.600	1.875.000	(215.000)	(215.000)	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
97	SDN	100	29.700	2.192.600	777.400	777.400	0
98	SDT	200	10.500	2.219.200	(119.200)	(119.200)	0
99	SEB	100	25.700	3.269.600	(699.600)	(699.600)	0
100	SHB	5.994	5.888	32.328.900	2.961.100	2.961.100	0
101	SIC	100	20.000	734.900	1.265.100	1.265.100	0
102	SLS	100	113.300	7.550.300	3.779.700	3.779.700	0
103	SMT	100	20.200	2.067.600	(47.600)	(47.600)	0
104	SPP	500	13.500	5.255.400	1.494.600	1.494.600	0
105	SRB	100	1.700	214.900	(44.900)	(44.900)	0
106	TAG	200	61.000	9.866.000	2.334.000	2.334.000	0
107	TC6	800	7.375	6.503.200	(603.200)	(603.200)	0
108	TCT	440	54.800	16.816.000	7.296.000	7.296.000	0
109	TDN	368	5.896	1.710.600	459.000	459.000	0
110	THB	100	20.500	2.295.600	(245.600)	(245.600)	0
111	THS	300	7.900	1.921.500	448.500	448.500	0
112	THT	1.300	7.569	7.845.200	1.994.800	1.994.800	0
113	TNG	1.600	17.838	27.690.800	849.200	849.200	0
114	TPP	100	21.500	1.696.200	453.800	453.800	0
115	TTB	100	11.600	969.100	190.900	190.900	0
116	TTC	200	18.800	2.532.600	1.227.400	1.227.400	0
117	TV2	300	163.833	31.499.400	17.650.600	17.650.600	0
118	TVD	2.000	6.540	13.508.300	(428.300)	(428.300)	0
119	V21	29	6.000	174.000	-	-	0
120	VC2	245	14.041	2.335.200	1.104.800	1.104.800	0
121	VC3	400	31.275	9.447.700	3.062.300	3.062.300	0
122	VC6	200	7.700	1.630.000	(90.000)	(90.000)	0
123	VC7	200	20.950	2.954.500	1.235.500	1.235.500	0
124	VCG	1.000	14.820	13.081.900	1.738.100	1.738.100	0
125	VCS	1.700	118.065	149.116.800	51.593.200	51.593.200	0
126	VGS	100	7.400	615.400	124.600	124.600	0
127	VHL	100	44.600	2.894.700	1.565.300	1.565.300	0
128	VIT	200	25.600	2.957.800	2.162.200	2.162.200	0
129	VIX	2.100	6.986	13.952.600	717.400	717.400	0
130	VKC	30	14.200	426.000	-	-	0
131	VMC	92	20.700	2.421.345	(516.945)	(516.945)	0
132	VMI	150	6.667	2.402.500	(1.402.500)	(1.402.500)	0
133	VND	700	12.443	8.026.800	683.200	683.200	0
134	VNR	200	19.350	4.156.700	(286.700)	(286.700)	0
135	VNT	200	27.200	6.180.800	(740.800)	(740.800)	0
136	VTC	400	8.875	2.305.900	1.244.100	1.244.100	0
137	VTS	200	10.200	1.528.200	511.800	511.800	0
138	ABT	20	48.600	902.760	69.240	69.240	0
139	ACL	90	9.100	877.770	(58.770)	(58.770)	0
140	AGF	20	9.900	266.100	(68.100)	(68.100)	0
141	AMD	10	13.250	108.710	23.790	23.790	0
142	ASM	120	15.688	1.688.200	194.300	194.300	0
143	ATA	10	4.100	58.000	(17.000)	(17.000)	0
144	BCG	80	5.780	451.200	11.200	11.200	0
145	BCI	50	22.400	989.000	131.000	131.000	0
146	BHS	20	19.100	278.680	103.320	103.320	0
147	BIC	10	38.500	153.580	231.420	231.420	0
148	BID	640	17.530	11.263.130	(44.130)	(44.130)	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
149	BMI	50	27.800	1.135.450	254.550	254.550	0
150	BMP	50	149.000	5.964.980	1.485.020	1.485.020	0
151	BVH	30	60.233	1.553.437	253.563	253.563	0
152	CDC	20	11.500	163.940	66.060	66.060	0
153	CDO	10	34.750	292.900	54.600	54.600	0
154	CII	140	26.914	3.153.530	614.470	614.470	0
155	CSM	340	25.626	7.653.910	1.059.090	1.059.090	0
156	CTD	130	143.000	17.433.650	1.156.350	1.156.350	0
157	CTG	190	17.253	3.202.720	75.280	75.280	0
158	CTI	10	22.200	113.820	108.180	108.180	0
159	DAG	30	11.000	332.280	(2.280)	(2.280)	0
160	DCL	30	18.300	576.000	(27.000)	(27.000)	0
161	DHC	30	32.500	710.550	264.450	264.450	0
162	DHG	20	97.800	1.496.860	459.140	459.140	0
163	DHM	10	9.400	127.000	(33.000)	(33.000)	0
164	DIG	120	9.200	909.840	194.160	194.160	0
165	DLG	30	4.950	207.870	(59.370)	(59.370)	0
166	DMC	60	89.500	3.612.880	1.757.120	1.757.120	0
167	DPM	10	28.200	285.820	(3.820)	(3.820)	0
168	DQC	120	77.917	7.182.170	2.167.830	2.167.830	0
169	DRC	220	40.968	8.013.820	999.180	999.180	0
170	DXG	110	15.255	1.699.620	(21.620)	(21.620)	0
171	EIB	130	10.792	1.316.530	86.470	86.470	0
172	ELC	40	24.438	778.220	199.280	199.280	0
173	EVE	80	27.388	1.707.210	483.790	483.790	0
174	FCN	30	21.567	576.700	70.300	70.300	0
175	FIT	180	6.100	1.229.040	(131.040)	(131.040)	0
176	FLC	360	6.001	2.214.960	(54.560)	(54.560)	0
177	FPT	2.140	45.909	86.693.930	11.550.570	11.550.570	0
178	GIL	20	57.000	587.420	552.580	552.580	0
179	GMD	50	33.080	1.394.800	259.200	259.200	0
180	GTN	70	17.829	925.510	322.490	322.490	0
181	HAG	160	7.300	1.807.520	(639.520)	(639.520)	0
182	HAI	400	4.709	2.137.920	(254.220)	(254.220)	0
183	HAR	330	3.551	1.536.790	(364.990)	(364.990)	0
184	HBC	140	30.900	2.622.760	1.703.240	1.703.240	0
185	HCM	70	29.643	2.008.684	66.316	66.316	0
186	HDG	70	28.000	1.749.500	210.500	210.500	0
187	HHS	790	8.290	7.091.630	(542.630)	(542.630)	0
188	HPG	880	41.327	33.739.180	2.628.820	2.628.820	0
189	HQC	250	5.244	1.360.760	(49.660)	(49.660)	0
190	HSG	410	41.750	14.379.110	2.738.390	2.738.390	0
191	HTI	30	36.100	315.870	767.130	767.130	0
192	HVG	310	10.477	3.082.180	165.820	165.820	0
193	IDI	200	6.856	1.391.780	(20.580)	(20.580)	0
194	ITA	930	4.858	5.956.660	(1.439.160)	(1.439.160)	0
195	JVC	30	4.333	149.490	(19.490)	(19.490)	0
196	KBC	30	15.000	396.420	53.580	53.580	0
197	KDC	70	32.100	1.872.870	374.130	374.130	0
198	KDH	50	20.200	683.450	326.550	326.550	0
199	KMR	170	6.300	783.870	287.130	287.130	0
200	KSA	30	4.750	191.360	(48.860)	(48.860)	0

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
201	KSS	20	1.100	42.680	(20.680)	(20.680)	0
202	LBM	10	50.200	146.410	355.590	355.590	0
203	LCM	40	2.765	114.400	(3.800)	(3.800)	0
204	LDG	20	5.930	93.600	25.000	25.000	0
205	LHG	30	23.500	362.910	342.090	342.090	0
206	LIX	50	58.700	2.093.600	841.400	841.400	0
207	LSS	20	15.875	216.470	101.030	101.030	0
208	MBB	3.770	13.910	48.863.020	3.577.980	3.577.980	0
209	MCG	20	2.060	72.800	(31.600)	(31.600)	0
210	MWG	80	106.400	6.730.960	1.781.040	1.781.040	0
211	NCT	60	86.567	7.109.600	(1.915.600)	(1.915.600)	0
212	NKG	130	27.946	2.181.310	1.451.690	1.451.690	0
213	NNC	70	99.000	4.360.020	2.569.980	2.569.980	0
214	NT2	390	33.251	10.827.560	2.140.440	2.140.440	0
215	OGC	10	3.000	27.000	3.000	3.000	0
216	PAC	90	36.900	2.811.300	509.700	509.700	0
217	PAN	20	47.600	624.860	327.140	327.140	0
218	PDR	30	14.300	402.000	27.000	27.000	0
219	PET	120	12.800	1.622.640	(86.640)	(86.640)	0
220	PGD	160	36.100	3.478.400	2.297.600	2.297.600	0
221	PGI	10	23.000	138.580	91.420	91.420	0
222	PJT	130	12.800	979.160	684.840	684.840	0
223	PNJ	160	61.056	4.193.160	5.575.840	5.575.840	0
224	PPC	20	19.300	417.680	(31.680)	(31.680)	0
225	PVD	340	26.862	8.932.980	200.020	200.020	0
226	PVT	190	13.595	2.145.020	437.980	437.980	0
227	PXS	80	14.112	873.140	255.860	255.860	0
228	QBS	60	7.300	476.520	(38.520)	(38.520)	0
229	RAL	10	106.100	323.170	737.830	737.830	0
230	REE	500	22.918	10.579.050	879.950	879.950	0
231	RIC	140	8.000	1.062.040	57.960	57.960	0
232	SAM	290	9.700	2.338.850	474.150	474.150	0
233	SBT	40	33.500	969.870	370.130	370.130	0
234	SGT	10	4.500	48.730	(3.730)	(3.730)	0
235	SHI	90	7.772	938.970	(239.470)	(239.470)	0
236	SJS	20	27.700	425.500	128.500	128.500	0
237	SMC	20	16.200	187.400	136.600	136.600	0
238	SRC	70	35.071	1.934.470	520.530	520.530	0
239	SSI	520	21.219	10.272.160	761.840	761.840	0
240	ST8	120	26.200	1.314.960	1.829.040	1.829.040	0
241	STB	470	10.348	4.918.639	(54.939)	(54.939)	0
242	TCM	30	18.750	728.580	(166.080)	(166.080)	0
243	TDH	120	12.400	1.335.600	152.400	152.400	0
244	THG	10	58.200	133.870	448.130	448.130	0
245	TLH	210	8.345	1.367.580	384.920	384.920	0
246	TMT	90	24.711	2.464.200	(240.200)	(240.200)	0
247	TNA	110	71.627	5.108.160	2.770.840	2.770.840	0
248	TRA	80	115.000	5.451.850	3.748.150	3.748.150	0
249	TSC	40	3.370	408.520	(273.720)	(273.720)	0
250	TTF	30	29.600	630.550	257.450	257.450	0
251	TV1	120	15.600	1.192.920	679.080	679.080	0
252	VCB	180	46.128	7.611.094	691.906	691.906	0

30501129.C
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
CHUYỂN VÀ
CHÍNH SÁCH
VA KIỂM TOÁN
PHIA NAM
T.P. HCM

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	4	5=3-4	6	7
253	VHC	30	38.933	1.033.130	134.870	134.870	0
254	VHG	30	2.510	218.730	(143.430)	(143.430)	0
255	VIC	1.230	46.805	51.193.910	6.376.090	6.376.090	0
256	VIS	20	15.600	187.040	124.960	124.960	0
257	VNM	340	137.994	39.640.320	7.277.680	7.277.680	0
258	VNS	110	29.000	3.283.280	(93.280)	(93.280)	0
259	VSC	140	74.000	8.051.540	2.308.460	2.308.460	0
260	HPC	90	1.276	114.846	-	-	0
261	TD1530287- Trái phiếu chính phủ đấu thầu đợt 14/2015	100.000	106.091	10.337.700.000	271.400.000	271.400.000	0
Tổng cộng					562.885.829	562.885.829	

Số liệu trình bày của bảng này chỉ tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

(*) Vì chế độ kế toán thay đổi nên công ty không lấy số liệu chỉ tiêu lãi lỗ bán chứng khoán cho năm 2015

B7.38.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có) cho kỳ kế toán năm 2016, kết thúc vào ngày 31/12/2016.

B7.38.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm 2016	Năm 2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	30.476.274.963	28.851.539.910
a.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	19.519.544.178	15.639.362.646
a.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.956.730.785	13.212.177.264
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ AFS:		
Tổng cộng	30.476.274.963	28.851.539.910

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B7.38.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu đại lý đầu giá	157.656.068	177.975.520
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	29.520.155	
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	77.000.000	
4	Doanh thu khác	300.000	
Cộng		264.476.223	177.975.520

B7.38.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2016	Năm 2015
	Chi phí khác	300.000	
Cộng		300.000	0

B 7.39. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.924.294.939	
Cộng		5.924.294.939	0

B 7.40. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2016	Năm 2015
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	44.685.737.600	41.507.377.243
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.131.555.750	7.449.218.192
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.806.236.176	5.957.772.454
4	Chi phí dịch vụ khác	185.724.998	
5	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	9.809.768.278	(3.512.406)
Cộng		68.619.022.802	54.910.855.483

B 7.41 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	75.000	0
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.000	
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
2	Chi phí lãi vay	198.896.157	1.187.978.474
Cộng		198.971.157	1.187.978.474

B 7.42 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2016	Năm 2015
1	Chi phí lương và khác khoản khác theo lương	16.362.308.932	13.519.289.205
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.315.868.800	679.324.320
3	Chi phí vật tư văn phòng	795.878.436	1.087.698.405
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.972.141.409	3.709.446.384
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.798.336	6.798.336
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.759.099.872	18.459.242.302
7	Chi phí khác	1.155.890.037	1.385.563.114
Cộng		36.369.985.822	38.847.362.066

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B 7.43. Thu nhập khác

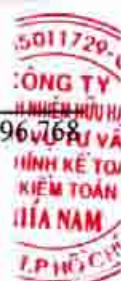
STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán Token card	232.261.713	747.179.708
2	Thu nhập từ phí c.tiền của NĐT	862.122.999	729.233.527
3	Thu nhập khác	11.341.516.138	10.464.354.234
	Cộng	12.435.900.850	11.940.767.469

B 7.44. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
1	Phạt do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, quản lý hóa đơn	21.743.503	
2	Chi phí Token card	161.064.596	747.179.708
3	Phí chuyển tiền của NĐT	778.662.837	729.233.527
4	Chi phí khác	10.985.102.739	10.464.354.234
	Cộng	11.946.573.675	11.940.767.469

B 7.45. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2016	Năm 2015
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.169.813.609	32.798.296.768
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế		
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	55.903.174	
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.225.716.783	32.798.296.768

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	609.398.763.129	669.618.164.843
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	3.921.917.364	3.030.129.794
		613.320.680.493	672.648.294.637

D.Những thông tin khác

D 7.47.1. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký, Phí quản lý cổ đông chưa Tài lưu ký, phí tổ chức ĐHCĐ	143.580.013
2	Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Phí quản lý cổ đông, Chi phí đường truyền	233.045.000
3	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	63.360.000
4	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	822.901.200
5	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	329.379.600
6	CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	645.100.023
7	CN CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	238.399.997
8	CT TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học, dịch vụ tin học	869.935.651
9	CN CT TNHH dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	792.000
10	CTCP Đô thị FPT Đà Nẵng	Bên có liên quan	Phí chuyển quyền sở hữu	50.029.240
11	CN CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT- Tại HN	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	527.531.400
12	CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	29.519.999
13	Công ty cổ phần Dịch vụ Trực Tuyến FPT	Bên có liên quan	Phí tư vấn QLCD	26.400.000

D 7.47.2. Thông tin so sánh: Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS). Các chỉ tiêu "Đầu Năm" và chỉ tiêu "Cùng kỳ năm trước" trong Báo cáo tài chính đã được công ty ghi nhận lại, phù hợp theo Chế độ kế toán mới - Chế độ kế toán áp dụng cho công ty Chứng khoán theo TT 210/2014/TT-BTC và TT334/2016/TT-BTC có hiệu lực từ năm tài chính 2016.

D 7.47.3. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo).

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điệp Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT **FPT SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI:

Địa chỉ: Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3773 7070 / 6271 7171 | Fax: (84-4) 3773 9058

CN TP. HỒ CHÍ MINH:

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
Tổng đài: (84-8) 6.290 8686 / 3.915 2626
Hỗ trợ Tư vấn đầu tư: (84-8) 6255 5698 | Fax: (84-8) 6.291 0607

CN ĐÀ NẴNG:

Địa chỉ: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: (84-236) 3553 666 | (84-236) 3553 888